



ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Trần Thị Minh Châu, Trần Trọng Tấn, Lê Đình Huy

BÀI GIẢNG
ĐỊA LÝ KINH TẾ

Huế, năm 2020

Tài liệu thuộc quản lý của trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế
Nghiêm cấm sao chép, in ấn dưới mọi hình thức



MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. VIỆT NAM TRONG HỆ THỐNG PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG QUỐC TẾ	3
1.1. Tổng thể kinh tế thế giới	3
1.1.1. Toàn cảnh nền kinh tế thế giới	3
1.1.2. Các tiêu thức xác định mức độ phát triển kinh tế các nước	10
1.1.3. Các nhóm nước trên thế giới chia theo trình độ phát triển sức sản xuất	13
1.2. Các tổ chức liên kết kinh tế có liên hệ với Việt Nam	15
1.2.1. Liên minh Châu Âu	15
1.2.2. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế	16
1.2.3. Hiệp hội các nước Đông Nam Á	17
1.2.4. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương	19
1.2.5. Tổ chức thương mại thế giới	19
1.3. Vị trí của Việt Nam trong tổng thể kinh tế Thế giới và khu vực Đông Nam Á	20
1.3.1. Vị trí của Việt Nam trong tổng thể kinh tế thế giới	20
1.3.2. Vị trí của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á	22
1.4. Những cơ hội và thách thức của Việt Nam trong quá trình hội nhập	23
1.4.1. Cơ hội cho sự phát triển	23
1.4.2. Khó khăn và thách thức	25
1.4.3. Các giải pháp thúc đẩy quá trình hội nhập của Việt Nam	26
CHƯƠNG 2. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM	29
2.1. Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên	29
2.1.1. Các khái niệm chung	29
2.1.2. Các loại tài nguyên thiên nhiên chủ yếu tại Việt Nam	30
2.1.3. Đánh giá kinh tế tài nguyên thiên nhiên Việt Nam	39
2.2. Nguồn lực dân cư và lao động	40
2.2.1. Vai trò của dân cư và lao động trong tổ chức lãnh thổ kinh tế xã hội	40
2.2.2. Đặc điểm phân bố dân cư và lao động Việt Nam	41
2.2.3. Đánh giá kinh tế nguồn nhân lực của Việt Nam	43
CHƯƠNG 3. TỔ CHỨC LÃNH THỔ VIỆT NAM	44
3.1. Phân bố sản xuất	44
3.1.1. Các nguyên tắc chung về phân bố sản xuất tại Việt Nam	44



3.1.2. Xác định vùng thị trường cho các cơ sở sản xuất.....	47
3.2. Vùng kinh tế và phân vùng kinh tế.....	48
3.2.1. Vùng kinh tế	48
3.2.2. Phân vùng kinh tế	50
3.3. Quan điểm phân vùng kinh tế ở Việt Nam	52
3.3.1. Quan điểm sinh thái nông nghiệp và thống kê	52
3.3.2. Quan điểm quản lý kinh tế - hành chính, kế hoạch và đầu tư	53
3.3.3. Quan điểm kiến trúc về quy hoạch xây dựng đô thị	53
3.3.4. Quan điểm địa lý kinh tế - xã hội	54
CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC LÃNH THỔ CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ TẠI VIỆT NAM.....	55
4.1. Tổ chức lãnh thổ ngành nông lâm ngư nghiệp	55
4.1.1. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ nông lâm ngư nghiệp.....	55
4.1.2. Các nhân tố chủ yếu tác động đến tổ chức lãnh thổ nông lâm ngư nghiệp	58
4.1.3. Tình hình phát triển và phân bố sản xuất nông lâm ngư nghiệp Việt Nam	62
4.2. Tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp.....	68
4.2.1. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ công nghiệp	68
4.2.2. Các nhân tố chủ yếu tác động đến tổ chức lãnh thổ công nghiệp.....	70
4.2.3. Tình hình phát triển và phân bố sản xuất công nghiệp Việt Nam	72
4.3. Tổ chức lãnh thổ ngành thương mại - dịch vụ.....	78
4.3.1. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành thương mại – dịch vụ.....	78
4.3.2. Tình hình phát triển và phân bố sản xuất một số ngành thương mại - dịch vụ tại Việt Nam	80
TÀI LIỆU THAM KHẢO	87



CHƯƠNG 1

VIỆT NAM TRONG HỆ THỐNG PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG QUỐC TẾ

1.1. Tổng thể kinh tế thế giới

1.1.1. Toàn cảnh nền kinh tế thế giới

Hiện nay, diện tích toàn bộ bề mặt Trái Đất khoảng 510,1 triệu km², diện tích bề mặt các lục địa chỉ chiếm 26,3% tổng diện tích trong khi đó đại dương chiếm đến 73,7%. Tổng dân số trên thế giới tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 7,610 tỉ người, trong đó dân cư đô thị chiếm 53,857%. Mật độ dân số trung bình đạt 54,7 người/km².

Trên thế giới hiện nay, có một số quốc gia tự nhận là độc lập nhưng một là được công nhận nhưng Chính phủ không có đủ quyền hạn hoặc là không được quốc tế công nhận là thực thể chính trị. Nếu tính cả những quốc gia này thì hiện nay trên thế giới có tất cả 204 quốc gia. Trong đó, 193 quốc gia được công nhận là thành viên chính thức của Liên Hiệp Quốc.

Các quốc gia còn lại bao gồm:

- 02 quốc gia là quan sát viên tại Liên Hiệp Quốc, bao gồm:

+ Thành Vatican.

+ Palestine - Nhà nước Palestine không được nhiều quốc gia khác trên thế giới công nhận.

- 02 quốc gia được nhiều nước công nhận và độc lập trên thực tế, gồm:

+ Đài Loan - Có 19 quốc gia thành viên Liên Hiệp Quốc và Thành Vatican vẫn duy trì quan hệ chính thức.

+ Kosovo – 111/193 thành viên Liên Hiệp Quốc, 24/28 thành viên NATO, 23/28 thành viên Liên minh châu Âu, 35/61 thành viên Tổ chức Hợp tác Hồi giáo công nhận.

- 01 quốc gia không độc lập trên thực tế nhưng được nhiều nước công nhận là Tây Sahara. Liên minh châu Phi và ít nhất 41 quốc gia công nhận đây là lãnh thổ có chủ quyền nhưng đang bị chiếm đóng.

- 06 quốc gia tuyên bố độc lập nhưng không được công nhận.

+ Abkhazia - Chỉ Nga, Nauru, Tuvalu, Nicaragua, Venezuela, Vanuatu công nhận.



- + Bắc Síp - Chỉ Thổ Nhĩ Kỳ công nhận.
- + Nam Ossetia - Chỉ Nga, Nauru, Nicaragua, Venezuela công nhận.
- + Somaliland, Transnistria và Nagorno - Karabakh - Chưa một quốc gia hay tổ chức quốc tế nào công nhận.

Nền kinh tế thế giới đang có những sự hồi phục mạnh mẽ. Đây là thời kỳ mà các quan hệ quốc tế đã phát triển tới mức không một quốc gia nào dù lớn hay nhỏ, dù thuộc hệ thống kinh tế xã hội nào có thể tồn tại và phát triển mà không chịu sự tác động ấy. Đây cũng là thời kỳ diễn ra quá trình biến đổi từ một nền kinh tế thế giới bao gồm nhiều nền kinh tế quốc gia sang nền kinh tế toàn cầu, từ sự phát triển kinh tế theo chiều rộng sang phát triển kinh tế theo chiều sâu. Những thành tựu khoa học và công nghệ đã cho thấy loài người đang quá độ từ nền sản xuất vật chất sang nền sản xuất tinh thần – cơ sở vật chất của xã hội tương lai.

Những năm đầu của thế kỷ XXI nền kinh tế thế giới phát triển theo các xu hướng sau đây:

- Xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế thế giới.

Nền kinh tế thế giới đang phát triển thành một thể thống nhất tuy vẫn bao gồm các mặt đối lập và mâu thuẫn nhau.

Những quan hệ kinh tế toàn thế giới vốn có những sức mạnh không thể cường lại. Thực tế trong nhiều thập kỷ qua, kể từ khi chủ nghĩa xã hội ra đời, sự đối đầu giữa 2 hệ thống kinh tế xã hội đã đưa nền kinh tế thế giới tới những nguy cơ to lớn chưa thể lường hết được, trái với xu thế khách quan quốc tế hoá đang phát triển. Ngay trong thời kỳ chiến tranh lạnh và đối đầu gay gắt, các quan hệ kinh tế Đông – Tây vẫn tồn tại bất chấp ý chí của các chính phủ. Trong những điều kiện mới hiện nay, kinh tế các nước vừa phát triển vừa tăng cường liên kết. Mỗi nước không chỉ tăng cường tiềm lực kinh tế của mình, mà còn mở rộng buôn bán các nước khác.

Xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế thế giới phát triển trên cơ sở xuất hiện ngày càng nhiều những vấn đề kinh tế toàn cầu, đòi hỏi phải có sự phối hợp chung để giải quyết các vấn đề đó. Những vấn đề cấp bách đặt ra là:

- + Vấn đề chiến tranh và hoà bình: Chính sách đối đầu buộc các quốc gia phải tăng cường chi phí quốc phòng rất lớn và tác động rất xấu đến nền kinh tế của nhiều quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Các nước tư bản chủ



nghĩa phát triển gặp không ít khó khăn do chính việc sản xuất và buôn bán vũ khí. Do đó, cuộc đấu tranh cho hoà bình chống chiến tranh, cắt giảm vũ khí hạt nhân là nhiệm vụ cấp bách của cả nhân loại, của mọi quốc gia và các phong trào tiến bộ. Đó cũng là vấn đề có tính chất kinh tế toàn cầu.

+ Vấn đề ô nhiễm môi trường sinh thái: Đây là vấn đề đang được đặt ra như một vấn đề toàn cầu nghiêm trọng. Sự phát triển của công nghiệp hoá, đô thị hoá cùng với sự gia tăng dân số quá nhanh ở nhiều quốc gia làm cho chất thải độc hại ngày càng lớn. Trái Đất đang và sẽ bị ô nhiễm nặng... Các quốc gia cần phải có sự phối hợp hành động để ngăn chặn nguy cơ này.

+ Hệ thống tín dụng quốc tế: Hệ thống tín dụng quốc tế có liên quan đến mọi quốc gia, được tất cả các nước quan tâm. Nền kinh tế thế giới đang bị đe dọa đẩy tới bờ vực thẳm của những cuộc khủng hoảng tài chính. Hiện nay, trên thế giới có quá nhiều con nợ, nhất là các nước đang phát triển không có khả năng trả nợ... nếu các nước này đang phá sản thì mọi quốc gia khác cũng chịu những tổn thất nặng nề và không thể lường trước được.

+ Vấn đề thương mại quốc tế cũng ngày càng trở nên gay gắt vì các quốc gia, kể cả các nước đang phát triển ngày càng đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường thế giới... và tổ chức thương mại thế giới WTO đã ra đời vào ngày 1.1.1995 để giải quyết những xu hướng tự do hoá thương mại... sẽ có lợi cho mọi quốc gia thành viên.

+ Những vấn đề toàn cầu nghiêm trọng khác như vấn đề dân số, lương thực, khai thác đại dương... ngày càng được đặt ra và thừa nhận là cấp bách, song về cơ bản chúng chưa được giải quyết và biểu hiện ngày càng nghiêm trọng. Đây không phải là nhiệm vụ của một quốc gia nào, mà không phải giải quyết trong phạm vi hẹp mà là nhiệm vụ chung của tất cả các quốc gia trên toàn cầu.

Tính thống nhất của nền kinh tế hay xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế phát triển trên cơ sở mở rộng các quan hệ hợp tác cùng có lợi giữa các quốc gia. Trước đây những quan hệ cùng có lợi dường như chỉ tồn tại trong quan hệ giữa các nước tư bản chủ nghĩa với các nước đang phát triển chỉ là quan hệ bóc lột, áp bức dân tộc và thôn tính, xâm lược. Trong quan hệ đông tây chỉ thấy sự đối đầu, chống phá nhau. Từ thực tế đấu tranh của các nước đang phát triển đã buộc các nước phát triển phải xây dựng và mở rộng các quan hệ cùng có lợi với mọi quốc gia.



Trong tình hình mới hiện nay, các nước có nền kinh tế phát triển muốn mở rộng thị trường, nguồn vốn đầu tư, địa bàn chuyển nhượng những kỹ thuật truyền thống và hình thành phân công lao động quốc tế thì phải mở rộng những quan hệ quốc tế cùng có lợi. Đây chính là một phương hướng mới của các quan hệ kinh tế quốc tế, tạo ra cơ hội để các quốc gia có điều kiện có thể mở rộng các quan hệ phụ thuộc vào nhau. Không thể phát triển kinh tế bằng cách xây dựng một nền kinh tế khép kín, tự cô lập trong một nước, thậm chí một nhóm nước.

Nền kinh tế khủng hoảng, sản xuất giảm sút, thất nghiệp cao và thiếu vốn đầu tư ở các nước Đông Âu, sự tan rã và suy sụp nhanh chóng của nền kinh tế Liên Xô cũ đã cho thấy rằng mô hình kinh tế tập trung quan liêu, đóng cửa không phù hợp với xu hướng toàn cầu hoá nền kinh tế hiện nay. Nó khẳng định con đường phát triển của nền kinh tế thị trường ở các nước đang phát triển cũng như đang tiến hành cải cách nền kinh tế theo hướng thị trường. Ví dụ như Angiêri từ ngày 1/1/1992 nhà nước đã bỏ chính sách bao cấp giá, giá hàng Angiêri chính thức thả nổi. Các nước kinh tế đang phát triển cũng đang tích cực tiến hành nền kinh tế cho phù hợp với xu hướng mới này của thế giới.

Xu hướng liên kết toàn thế giới thành một thị trường thống nhất đang được đẩy mạnh hơn. Nó phản ánh quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế hiện nay.

- Xu hướng nền kinh tế thế giới chuyển sang nền kinh tế có cơ sở vật chất kỹ thuật mới về chất - một nền văn minh hậu công nghiệp.

Từ trước đến nay nền kinh tế thế giới vẫn đang hoạt động chủ yếu dựa vào những cơ sở vật chất - kỹ thuật truyền thống. Trước yêu cầu phát triển của giai đoạn mới cơ sở này ngày càng tỏ ra không đáp ứng được. Tại các nước công nghiệp phát triển, kỹ thuật cơ khí hoá đã đạt trình độ cao và phổ biến các nguồn năng lượng dựa trên cơ sở sử dụng nguyên liệu rắn và lỏng, các vật liệu kim khí... đều đã được tận dụng cao độ và nguồn cung cấp chúng ngày càng hạn chế. Các quá trình công nghệ không liên tục ngày càng không đáp ứng các yêu cầu phát triển, không gian lục địa đã tỏ ra không đủ cho một nền kinh tế thế giới trong tương lai...

Thế kỷ XXI nền kinh tế trí tuệ đang được hình thành và phát triển. Đó là những người máy công nghiệp sẽ thay thế bằng những người lao động. Các quá trình lao động trí óc cũng được người máy thay thế. Các nguồn năng lượng mặt trời và nhiệt hạch... sẽ phổ biến và thay thế cho những nguồn năng lượng hiện có. Các chất siêu dẫn, siêu cứng, siêu sạch, siêu bền... sẽ thay thế



các vật liệu truyền thống. Công nghệ vi sinh, công nghệ gen sẽ phát triển... Các công nghệ liên tục sẽ được sử dụng rộng rãi. Không gian của nền kinh tế thế giới sẽ được mở rộng đến đáy Đại Dương và vũ trụ... Khi đó nền sản xuất thế giới sẽ đảm bảo cung cấp hàng hoá dồi dào với chi phí rất thấp, các khu vực sản xuất vật chất sẽ thu hẹp lại nhỏ bé so với các khu vực kinh tế trí tuệ.

Để có thể thực hiện bước quá độ sang một nền kinh tế mới, các nước trên thế giới dù thuộc chế độ chính trị nào cũng phải có những thay đổi về cơ sở vật chất kỹ thuật và kiến trúc thượng tầng, nhưng theo cách riêng của mình. Bất cứ quốc gia nào, muốn đạt được sự phát triển và tiến nhanh trên con đường hiện đại hoá đều phải giải quyết hai vấn đề cơ bản:

Một là, tạo ra phát minh mới trên các lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cao (vi điện tử, năng lượng, vật liệu, công nghệ) hoặc du nhập chúng và áp dụng nhanh chóng vào sản xuất.

Hai là, chuyển nhượng sang nơi khác các kỹ thuật trung gian và truyền thống.

Hai vấn đề này có mối liên quan và đòi hỏi có sự phối hợp toàn cầu nếu không chuyển nhượng các kỹ thuật trung gian truyền thống sang các quốc gia kém phát triển hơn thì các tiến bộ kỹ thuật dù có đạt được cũng không có nơi sử dụng hoặc việc áp dụng có nhiều hạn chế.

Các quốc gia có nền kinh tế phát triển, trình độ công nghiệp hoá cao coi khoa học công nghệ là cốt lõi của biến đổi nền kinh tế. Các nước này áp dụng nhiều biện pháp để dành được các ưu thế trong sáng tạo kỹ thuật công nghệ như: tăng cường quản lý nhà nước về lĩnh vực nghiên cứu khoa học công nghệ, thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học công nghệ và tăng cường đầu tư nghiên cứu khoa học, cải cách và chấn hưng giáo dục, bồi dưỡng và thu hút nhân tài, thành lập các thành phố khoa học kỹ thuật cao.

Các nước đang phát triển hiện đứng trước một thách thức mới. Đó là lợi thế của các quốc gia này về nguồn nguyên liệu, nhưng tỷ trọng giao dịch nông sản phẩm khoáng sản trên thị trường thế giới ngày càng giảm do cách mạng khoa học kỹ thuật công nghệ đang phổ biến. Vì vậy, các nước đang phát triển phải áp dụng chính sách kinh tế mới, thực hiện chính sách mở cửa với bên ngoài, tham gia cạnh tranh quốc tế, sử dụng những thành tựu mới của khoa học kỹ thuật và dịch vụ quốc tế.



Những thay đổi về cơ cấu kinh tế thế giới dẫn tới những thay đổi về thị trường: thị trường của hàng hoá có hàm lượng kỹ thuật cao và thị trường dịch vụ sẽ ngày càng mở rộng, còn thị trường hàng hoá truyền thống sẽ ngày càng thu hẹp và cạnh tranh để tiêu thụ ngày càng gay gắt.

Hiện nay, khu vực dịch vụ ở các nước phát triển chiếm khoảng 50 – 60% dân số lao động và 60 – 65% tổng số sản phẩm quốc dân, khu vực công nghiệp chỉ còn chiếm khoảng 40% lao động, 30 -35% tổng sản phẩm quốc dân. Dự báo thế kỷ XXI khu vực dịch vụ ở các nước này có thể tăng 70 – 80% dân số lao động và khu vực công nghiệp sẽ giảm đi tương ứng, mà trong đó tỷ trọng của những ngành công nghiệp sản xuất ra hàng hoá có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao tăng lên và tỷ trọng của những ngành có hàm lượng khoa học kỹ thuật trung gian sẽ giảm đi.

- Xu hướng cải tổ và đổi mới nền kinh tế thế giới.

Một trật tự quốc tế mới đang được xác lập trên quy mô toàn cầu với những đặc trưng chủ yếu là đối thoại và hợp tác xây dựng các khu vực hoà bình và ổn định, thực hiện các nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau... Cuộc khủng hoảng hệ thống XHCN trên thế giới, đặc biệt là sự sụp đổ của các nước Đông Âu, của Liên Bang Xô viết năm 1991 đã chấm dứt cuộc chiến tranh lạnh và đối đầu Đông – Tây kéo dài trong 45 năm qua. Thế giới chuyển sang một thời kỳ mới – thời kỳ chạy đua phát triển kinh tế. Việc xây dựng lại thể chế kinh tế toàn cầu, hay nói cách khác việc cải tổ và đổi mới nền kinh tế thế giới là một nhu cầu cấp bách hiện nay nhằm thoả mãn được những yêu cầu mới của sự phát triển sản xuất, phù hợp với diễn biến về mặt kinh tế chính trị và thể chế xã hội.

Công cuộc cải tổ và đổi mới đang diễn ra sâu rộng ở tất cả các nước còn lại trong hệ thống XHCN thế giới với những tên gọi khác nhau (Cải cách ở Trung Quốc, đổi mới ở Việt Nam ...) và với các mức độ khác nhau. Đây thực sự là cuộc cách mạng thay cũ, đổi mới mà khi phát động các nước đã nêu rõ mục tiêu là đưa nền kinh tế và toàn bộ đời sống xã hội sang một trạng thái mới về chất.

Các nước XHCN không thể phát triển như cũ. Những tư duy cũ, những thể chế cũ với mô hình kinh tế kế hoạch, tập trung và đóng cửa ngày càng cản trở sự phát triển và đặt các quốc gia này trước nguy cơ to lớn của cuộc khủng hoảng. Việc không thừa nhận những quan hệ hàng hoá - tiền tệ dựa trên cơ chế thúc đẩy phát triển theo chiều rộng trong mô hình XHCN tập trung quan liêu



bao cấp không tạo lập được quá trình tự thân vận động để tự cải biến mình về chất và khủng hoảng, suy sụp kinh tế chính là cái giá phải trả cho mô hình này.

Công cuộc cải cách kinh tế có mục tiêu tạo lập nền kinh tế thị trường, để các hoạt động kinh tế được điều tiết tự nhiên bởi cơ chế thị trường như chính nó đã có và cần phải có dưới sự quản lý vĩ mô của nhà nước XHCN. Đó là lối thoát khỏi sự sụp đổ về kinh tế, là hướng đi đúng nhằm đưa nền kinh tế của các quốc gia này hoà nhập vào con đường phát triển thông thường của đời sống kinh tế nhân loại.

Các nước tư bản phát triển đã và đang bước vào công cuộc cải tổ sâu rộng về kết cấu kinh tế và các thể chế xã hội để thích ứng với điều kiện mới. Phương hướng cải tổ của các nước trong khu vực này thể hiện rõ nhất ở một số mặt:

- + Tăng cường vai trò điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế, không chỉ giới hạn trong phạm vi một quốc gia mà có sự phối hợp điều chỉnh siêu quốc gia.

- + Phát triển các tổ chức siêu quốc gia mà chúng có ảnh hưởng lớn đến các quan hệ kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế của nhiều quốc gia như nhất thể hoá cộng đồng kinh tế châu Âu, hình thành khu vực tự do Bắc Mỹ, Canada mở rộng tới Mêhicô, tiến tới toàn châu Mỹ liên kết kinh tế nhiều tầng giữa Nhật Bản với các nước ASEAN và NIC tiến tới nhất thể hoá kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.

- + Tập trung giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội như việc làm, trợ cấp thất nghiệp, giáo dục phổ cập, bảo vệ môi trường... trên cơ sở đảm bảo lợi ích phát triển của chủ nghĩa tư bản.

- + Có sự chuyển biến trong quan hệ với các nước đang phát triển từ chính sách tước đoạt, cướp bóc, kiểm chế trong tình trạng lạc hậu sang chính sách thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa phụ thuộc ở các nước này, tạo ra ở các nước đang phát triển một thị trường rộng lớn, một hệ thống công thương nghiệp phụ thuộc, một môi trường kinh doanh có lợi cho các nước tư bản phát triển.

Tuy nhiên, quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế cũng đưa đến những thách thức lớn ở nhiều góc độ khác nhau như sự gia tăng của các rủi ro kinh tế (khủng hoảng tài chính – tiền tệ khu vực, sự sụt giảm của thương mại toàn cầu, việc hình thành các “bong bóng” tài chính và tiền tệ...) cũng như gây nên mâu thuẫn giữa kinh tế với chính trị và xã hội (làm suy giảm tính độc lập chủ quyền quốc gia, gây nên sự phụ thuộc quá mức vào các trung tâm kinh tế lớn, phương hại đến sự phát triển văn hoá dân tộc...). Trong quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ thu được nhiều lợi ích hơn còn người yếu dễ bị thua thiệt. Những quốc gia có tiềm



lực lớn, có điều kiện thuận lợi trong cạnh tranh quốc tế sẽ tìm cách khai thác quá trình toàn cầu hoá và cài đặt lợi ích của họ. Các quốc gia phát triển chậm hơn không thể bị động theo sau, cũng không thể tham gia quá trình toàn cầu hoá một cách bị động và vô vọng được.

1.1.2. Các tiêu thức xác định mức độ phát triển kinh tế các nước

1.1.2.1. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)

GNP là giá trị tính bằng tiền của tất cả sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra bởi công dân của một nước trong một thời gian nhất định, thường là 1 năm, không kể làm ra ở đâu (trong hay ngoài nước). Đây là chỉ tiêu dùng để so sánh, đánh giá quy mô, mức độ phát triển kinh tế và mức sống giữa các nước.

GNP nhấn mạnh khía cạnh chủ sở hữu của các giá trị được tạo ra trong khi đó, GDP lại nhấn mạnh khía cạnh không gian lãnh thổ của các giá trị được tạo ra.

Hầu hết nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới sẽ rơi vào một trong hai trường hợp như sau:

- $GNP > GDP$: Tập trung chủ yếu ở các nước là các chủ đầu tư lớn, có nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh ở nước ngoài và nhận đầu tư của nước ngoài vào trong nước ít hơn, đó là những nước mạnh, có nguồn thu nhập lớn ở ngoài phần lãnh thổ của đất nước họ.

- $GNP < GDP$: Tập trung ở các nước có ít nguồn lực đầu tư ra nước ngoài và chấp nhận nhiều vốn đầu tư nước ngoài vào đất nước họ. Đây thường là các nước đang phát triển, những nước còn lạc hậu hoặc là những nước có nhiều nguồn tài nguyên, lao động phong phú nhưng thiếu vốn đầu tư và các phương tiện khai thác có hiệu quả.

1.1.2.2. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

GDP là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng trong lãnh thổ một quốc gia trong một thời kỳ nhất định (quý, năm).

Có một số phương pháp để tính GDP như sau:

- Phương pháp tổng các giá trị gia tăng: GDP bằng tổng tất cả các giá trị gia tăng.



- Phương pháp thu nhập:

$$GDP = \omega + i + R + \pi + De + Ti$$

Trong đó:

ω : Thu nhập của người lao động (lương)

i : Lãi: Thu nhập của người hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp

R : Thu nhập của người chủ nợ dưới dạng tiền lãi (cho thuê đất, máy móc...)

π : Tiền lợi nhuận của chủ sở hữu doanh nghiệp

De : Giá trị khấu hao

Ti : Thuế gián thu

- Phương pháp chi tiêu:

$$GDP = C_p + I_p + G(C_g + I_g) + X - M$$

Trong đó:

C_p : Chi tiêu của người dân, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp. Chỉ tính chi tiêu mua hàng trong nước

I_p : Chi đầu tư. Chỉ tính đầu tư trong nước

G : Nhà nước chi, C_g : chi thường xuyên và I_g : chi đầu tư

X : Nước ngoài chi, xuất khẩu

M : Giá trị nhập khẩu

1.1.2.3. Giá trị GDP/người hoặc GNP/người

Đây là chỉ tiêu để chỉ ra mức sống vật chất trung bình (mức tiêu dùng) của mỗi nước và sự chênh lệch giàu nghèo về đời sống vật chất giữa các quốc gia trên thế giới.

Ngày nay, trong báo cáo phát triển hằng năm của Ngân hàng thế giới thường sử dụng chỉ số GNI và GNI theo PPP để thay cho GNP.

GNI là thước đo tổng hợp lớn nhất của thu nhập quốc dân, đo lường toàn bộ tổng giá trị gia tăng từ các nguồn trong nước và nước ngoài do những người của nước đó tạo ra. Giá trị gia tăng là tổng sản lượng ròng của một ngành sau khi tính hết mọi loại đầu tư ra và trừ đi các đầu vào trung gian.



GNI theo PPP (Purchasing Power Parity) là GNI quy đổi sang USD quốc tế theo hệ số quy đổi ngang giá sức mua. Theo tỷ giá này, 1USD có sức mua ở các nước khác nhau sẽ tương đương với sức mua 1USD ở Mỹ.

Những quốc gia có nền kinh tế mạnh, thu nhập cao nhờ có nhiều nguồn thu từ nước ngoài: $GNI > GNI$ theo PPP.

Những quốc gia có nền kinh tế kém phát triển, thu nhập thấp, ít hoặc không có nguồn thu nhập từ nước ngoài: $GNI < GNI$ theo PPP.

Bảng 1. Tổng thu nhập quốc dân theo giá thực tế và theo PPP

Đơn vị: Tỷ USD

Quốc gia	Năm 2002		Năm 2015	
	GNI theo giá thực tế	GNI theo PPP	GNI theo giá thực tế	GNI theo PPP
Mỹ	10.110,1	10.110,1	17.994,1	18.496
Trung Quốc	1.209,5	5.625	10.875,4	19.731,4
Việt Nam	34,9	180	182,6	525,0

Nguồn: Ngân hàng thế giới

1.1.2.4. Chỉ số phát triển con người (HDI)

Chỉ số HDI là chỉ số so sánh, định lượng về mức thu nhập, tỷ lệ biết chữ, tuổi thọ và một số nhân tố khác của các quốc gia trên thế giới. Chỉ số HDI giúp tạo ra một cái nhìn tổng quát về sự phát triển của một quốc gia.

Cụ thể, HDI được tính theo công thức:

$$HDI = 1/3 (HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Trong đó:

HDI_1 : Chỉ số GDP bình quân đầu người (GDP tính theo phương pháp sức mua tương đương PPP có đơn vị tính là USD).

HDI_2 : Chỉ số học vấn (chỉ số tri thức) được tính bằng cách bình quân giữa chỉ số tỷ lệ biết chữ (biết đọc, biết viết của dân cư) với quyền số là 2/3 và chỉ số tỷ lệ người lớn (24 tuổi trở lên) đi học với quyền số là 1/3.



HDI₃: Chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh.

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Năm 2016, quốc gia có chỉ số HDI cao nhất thế giới là Na Uy, tiếp theo là Úc, Thụy Sĩ, Đức, Đan Mạch. Việt Nam có chỉ số HDI đạt 0,683, đứng thứ 115 trên toàn thế giới.

1.1.2.5. Tỷ số xuất – nhập khẩu

Đây là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động của ngành ngoại thương. Cơ cấu xuất – nhập khẩu trước hết được phản ánh qua chỉ số xuất – nhập khẩu.

Tỷ số xuất – nhập khẩu được tính theo công thức:

$$T = \frac{X}{N} * 100$$

Nếu $T > 100$ thì được gọi là xuất siêu.

Nếu $T < 100$ thì được gọi là nhập siêu.

Ngoài các chỉ tiêu nêu trên người ta còn dùng một số các chỉ tiêu khác như: Chỉ tiêu dinh dưỡng bình quân đầu người/ngày; mức độ giàu có của tài nguyên, môi trường; vốn sản xuất; vốn nhân lực; cơ cấu dân cư theo độ tuổi; cơ cấu nguồn lao động phân theo ngành sản xuất; tỷ lệ dân cư đô thị...

1.1.3. Các nhóm nước trên thế giới chia theo trình độ phát triển sức sản xuất

1.1.3.1. Nhóm các nước công nghiệp phát triển

a. Nhóm các nước phát triển công nghiệp hàng đầu thế giới thuộc G7 + 1

Bao gồm các nước Mỹ, Nhật Bản, Đức, Pháp, Anh, Ý, Canada và Nga. Các nước này chiếm giữ vị trí quan trọng trong sự phát triển khoa học kỹ thuật, kinh tế và quốc phòng của thế giới.

- Về quy mô GNP: Chiếm 70% GNP của thế giới và là 7/10 nước có GNP lớn nhất thế giới (năm 2015).

- Tốc độ tăng trưởng GDP của các nước G7 không đồng đều và có xu hướng chậm.

GNI/ người thuộc nhóm cao của thế giới, 30.000 USD/người trở lên (trừ Nga).



- Các nước này có nền công nghiệp phát triển với quy mô lớn, chiếm 75% sản lượng công nghiệp của thế giới với nhiều ngành công nghệ cao, hiện đại.

- Dân số đô thị chiếm hơn 69% số dân mỗi nước và quá trình đô thị hóa phát triển mạnh.

b. Nhóm các nước phát triển công nghiệp khác

Nhóm này bao gồm các nước: Ailen, Áo, Bỉ, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, Luychxambua, Na Uy, Phần Lan, Thụy Sĩ, Bungari, Hungari, Ba Lan, Cộng hòa Séc, Thổ Nhĩ Kỳ, Úc, New Zealand, Slovakia.

Nhìn chung, các nước này có tốc độ tăng trưởng kinh tế không ổn định. Trình độ công nghiệp hóa cao, công nghiệp chiếm trên 70% – 80% giá trị tổng sản phẩm công – nông nghiệp mỗi nước; sản xuất nông nghiệp khá phát triển.

Phần lớn các nước này đều có chỉ số HDI đạt mức cao, trên 0,8.

1.1.3.2. Nhóm các nước đang phát triển

Đây là nhóm có số lượng các quốc gia đông nhất, chủ yếu tập trung ở Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ; chiếm 4/5 dân số thế giới.

Hầu hết các nước này là thuộc địa hoặc nửa thuộc địa, mới giành được độc lập vào thập niên 70, 80. Do hậu quả nặng nề của chế độ thực dân lâu dài nên địa bộ phận các nước này có trình độ phát triển kinh tế xã hội tương đối thấp. Nhóm các nước đang phát triển có một số đặc điểm chung như sau:

- Cơ cấu kinh tế lạc hậu, công nghiệp chưa phát triển với trình độ sản xuất cao, hiện đại, chủ yếu tập trung vào sản xuất nông nghiệp.

- Các nước đang phát triển chiếm 55% sản lượng lương thực thế giới nhưng chỉ chiếm 10% sản lượng công nghiệp thế giới.

- Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu còn nghèo nàn, chủ yếu tập trung vào các mặt hàng thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Trình độ khoa học kỹ thuật thấp, công nghệ còn lạc hậu.

- Dân số tăng nhanh, dư thừa lao động, mức sống của người dân còn ở mức thấp, thu nhập bình quân đầu người đứng ở mức trung bình của thế giới.

Do tác động của điều kiện địa lý, lịch sử và sự phát triển không đồng đều về kinh tế - xã hội, trong nhóm nước đang phát triển cũng được chia thành 3 nhóm nhỏ như sau:



- Nhóm các nước công nghiệp mới
- Nhóm các nước có trình độ phát triển trung bình
- Nhóm các nước chậm phát triển.

1.2. Các tổ chức liên kết kinh tế có liên hệ với Việt Nam

1.2.1. Liên minh Châu Âu

Liên minh châu Âu (The European Union, gọi tắt là EU) hiện bao gồm 28 nước thành viên (tính đến năm 2016). Tuy nhiên, năm 2017, nước Anh chính thức rời khỏi EU.

EU là một thực thể chính trị và kinh tế lớn và quan trọng hàng đầu thế giới. EU có 2/5 nước thành viên thường trực Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc, 4/7 nước công nghiệp hàng đầu thế giới (nhóm G7) và 4/20 nước trong nhóm G20. EU hiện là nền kinh tế lớn nhất thế giới, GDP năm 2011 đạt 17,57 nghìn tỷ USD; Thu nhập bình quân đầu người toàn EU đạt 32,900 USD/năm. Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn kinh tế trong những năm qua, EU vẫn duy trì vai trò là nhà tài trợ lớn nhất thế giới với 53 tỷ Euro viện trợ phát triển (ODA) dành cho các nước đang phát triển trong năm 2011, chiếm hơn 60% tổng viện trợ của thế giới.

Việt Nam và Cộng đồng châu Âu chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 28-11-1990. Năm 1996, EU chính thức mở Phái đoàn Đại diện thường trực tại Hà Nội. Kể từ đó đến nay, quan hệ hai bên đã đi vào khuôn khổ, phát triển nhanh chóng cả về chiều rộng và chiều sâu. EU trở thành một trong các đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế, thương mại, đầu tư, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

EU hiện là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam với kim ngạch thương mại hai chiều tăng trung bình 15-20% năm. Về đầu tư, hầu hết các nước thành viên và các tập đoàn lớn của EU đã đầu tư vào Việt Nam.

Hiện EU là đối tác thương mại lớn thứ 3 và là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam. Trong giai đoạn 2000 - 2010, kim ngạch thương mại hai chiều đã tăng 4,3 lần từ mức 4,1 tỷ USD năm 2000 lên 17,75 tỷ USD năm 2010 (và khoảng 24,29 tỷ USD năm 2011). EU là thị trường lớn cho một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như giày dép, may mặc, thủy sản, đồ gỗ, điện



từ, hàng tiêu dùng. Việt Nam nhập từ EU chủ yếu là các loại máy móc thiết bị, tân được, hóa chất, phương tiện vận tải.

Tính đến hết năm 2010, EU có 1544 dự án với tổng vốn đăng ký là 31,32 tỷ USD trong đó vốn thực hiện đạt 12,4 tỷ USD. Các dự án của EU được triển khai trong các lĩnh vực kinh tế quan trọng của Việt Nam và EU có thể mạnh như công nghiệp, chế biến, khách sạn, nhà hàng, du lịch và tài chính ngân hàng, đặc biệt lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tới hơn 50% số dự án và khoảng 59% tổng vốn đầu tư.

Hiện EU là nhà tài trợ song phương lớn thứ hai về ODA và là nhà cung cấp viện trợ không hoàn lại lớn nhất cho Việt Nam với tổng ODA cam kết trong giai đoạn 1996-2010 là hơn 11 tỷ USD, góp phần tích cực vào quá trình phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. EU cam kết khoảng 1,01 tỷ USD cho năm 2012, tương đương 13,24% tổng cam kết viện trợ nước ngoài. Tài trợ không hoàn lại chiếm 32,5% (khoảng 324,05 triệu USD).

Các nước thành viên EU cũng hợp tác chặt chẽ với Việt Nam trong nhiều lĩnh vực chuyên ngành thuộc các lĩnh vực ưu tiên của Việt Nam và EU có thể mạnh như: hỗ trợ thể chế, khoa học công nghệ, giáo dục, pháp luật, y tế, tài chính ngân hàng, nông nghiệp, văn hóa và du lịch...

1.2.2. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế thành lập năm 1961, hiện có 34 thành viên, chủ yếu là các nước phát triển. Mục đích của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế là tăng cường hợp tác kinh tế, phối hợp chính sách giữa các nước thành viên về các vấn đề kinh tế thế giới và phát triển. Tổ chức này được thành lập với các chức năng chính: (i) là diễn đàn đối thoại giữa các nước thành viên, các tổ chức quốc tế và giới nghiên cứu về các vấn đề kinh tế- xã hội; (ii) tiến hành nghiên cứu, dự báo, đưa ra khuyến nghị và tư vấn các nước thành viên trong hoạch định, phối hợp chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế có nhiều ảnh hưởng đến các nước phát triển trong việc xây dựng chính sách hợp tác và phát triển kinh tế. Đây hiện là một trong những tổ chức quốc tế có uy tín trong nghiên cứu; xây dựng và lưu giữ cơ sở dữ liệu thông tin rất lớn trên hầu hết các lĩnh vực chính sách trừ quốc phòng như kinh tế, văn hóa, giáo dục... Các dữ liệu, thông tin, báo cáo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế có giá trị và độ tin cậy cao.



Trong những năm qua, hợp tác Việt Nam và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế đã có những bước tiến đáng kể. Việc trao đổi đoàn cấp cao giữa hai bên diễn ra thường xuyên, đạt kết quả tốt đẹp và hiệu quả tích cực trong đẩy mạnh hợp tác giữa hai bên, đưa quan hệ hợp tác song phương này đi vào thực chất. Tháng 3/2008, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Trung tâm Phát triển thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế. Việt Nam cũng là thành viên của Nhóm Công tác về Hiệu quả viện trợ.

Tháng 2/2012, Thủ tướng Chính phủ đã thông qua phương hướng hợp tác Việt Nam - Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế giai đoạn 2012-2015, hướng tới một số mục tiêu:

- Đưa quan hệ hợp tác Việt Nam - Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế tiếp tục phát triển ngày càng thực chất và bền vững, tập trung vào những lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam.

- Thông qua quan hệ Việt Nam - Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế thúc đẩy và làm sâu sắc hơn nữa quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước thành viên trong Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế nhằm tạo thuận lợi cho các hoạt động kinh tế đối ngoại của đất nước.

1.2.3. Hiệp hội các nước Đông Nam Á

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 8/8/1967 sau khi Bộ trưởng Ngoại giao các nước In-đô-nê-xia, Malaixia, Philipin, Singapore và Thái Lan ký bản Tuyên bố ASEAN (Tuyên bố Băng-cốc).

Ngày 28/7/1995, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 7 của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), đánh dấu bước đi đầu tiên trong tiến trình hội nhập khu vực và thế giới của đất nước. Thực tiễn và thành quả hợp tác sau hơn 16 năm tham gia ASEAN đã khẳng định đây là bước đi đúng đắn, kịp thời, góp phần phá thế bao vây về chính trị, cô lập về kinh tế, củng cố môi trường hòa bình và an ninh cho sự nghiệp phát triển đất nước, hỗ trợ đắc lực cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế, tạo thuận lợi cho triển khai đường lối đối ngoại độc lập tự chủ; đa phương hóa, đa dạng hóa của Đảng ta và nâng cao vai trò, tiếng nói của ta tại khu vực. Các nước thành viên ASEAN và các nước đối tác của Hiệp hội đều đánh giá cao sự tham gia tích cực và những đóng góp hiệu quả của Việt Nam trong việc củng cố và phát triển liên kết nội khối, cũng như quan hệ đối ngoại của ASEAN.



Để cùng các nước ASEAN chung tay xây dựng một khu vực hòa bình, ổn định và thịnh vượng, tích cực đóng góp cho các mục tiêu chung của Hiệp Hội hiện nay, cũng như nâng cao hiệu quả tham gia hợp tác ASEAN trong tình hình mới, nhằm vừa bảo đảm lợi ích quốc gia, vừa bảo đảm lợi ích chung của khu vực, Lãnh đạo cấp cao của Việt Nam đã xác định tham gia hợp tác ASEAN trong thời gian tới có tầm quan trọng chiến lược với phương châm như sau:

Tham gia hợp tác ASEAN theo tinh thần thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập.

Giữ vững độc lập, chủ quyền, đảm bảo lợi ích quốc gia, kết hợp hài hòa lợi ích quốc gia với lợi ích chung của Hiệp hội.

Hợp tác ASEAN đặt dưới sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của Thủ tướng Chính phủ, với sự tham gia và phối hợp chặt chẽ của các Bộ/Ngành trong và ngoài nước có liên quan.

Kết hợp chặt chẽ giữa hợp tác đa phương và hợp tác song phương, trong khi tham gia hợp tác ASEAN ta đồng thời thúc đẩy quan hệ hợp tác song phương giữa ta và các nước trong ASEAN cũng như các đối tác của ASEAN, nhất là các nước láng giềng và các nước lớn.

Tham gia hợp tác ASEAN với phương châm “*tích cực, chủ động và có trách nhiệm*”, theo đó định hướng tham gia hợp tác ASEAN của Việt Nam trong thời gian tới là:

Chủ động đề xuất các sáng kiến và ý tưởng mới, có tính khả thi, nhằm thúc đẩy hợp tác và tăng cường liên kết nội khối ASEAN cũng như mở rộng quan hệ đối ngoại và củng cố vai trò trung tâm của Hiệp hội trong cấu trúc khu vực đang định hình.

Tích cực cùng ASEAN chung tay giải quyết các vấn đề khó khăn, phức tạp trong nội khối cũng như các thách thức khu vực và toàn cầu, đe dọa đến hoà bình, an ninh, ổn định khu vực, nhằm duy trì sức sống, giá trị cũng như góp phần nâng cao vị thế của Hiệp hội trong hoàn cảnh mới;

Có trách nhiệm cùng ASEAN nỗ lực thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, hiệu quả các thỏa thuận và cam kết đã đề ra, với ưu tiên hàng đầu hiện nay là xây dựng thành công một Cộng đồng ASEAN vững mạnh, thống nhất và gắn kết.



1.2.4. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương

Tháng 11/1989, Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (Asia - Pacific Economic Cooperation, gọi tắt là APEC) được thành lập tại Can-bê-ra, theo sáng kiến của Úc, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư. Đến nay APEC có 21 thành viên, chiếm khoảng 40% dân số thế giới, đóng góp 54% GDP và 44% thương mại toàn cầu. Từ năm 1997 APEC chủ trương tạm ngừng kết nạp thành viên mới.

Mục tiêu của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương là Xây dựng cộng đồng Châu Á - Thái Bình Dương năng động, gắn kết thông qua thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư, liên kết kinh tế khu vực, hợp tác kinh tế - kỹ thuật, hợp tác bảo đảm an ninh con người, và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và bền vững.

Ngày 15/11/1998, tại Hội nghị Cấp cao APEC lần thứ 6 tại Ma-lai-xia, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của APEC; đánh dấu bước triển khai quan trọng chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

Diễn đàn APEC hội tụ hầu hết các đối tác kinh tế, thương mại và chiến lược hàng đầu của Việt Nam, chiếm 65% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chiếm 60% giá trị xuất khẩu, 80% giá trị nhập khẩu và 75% lượng khách du lịch quốc tế của Việt Nam.

1.2.5. Tổ chức thương mại thế giới

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) ra đời từ tổ chức tiền thân là Hiệp định Chung về Thuế quan và Mậu dịch (General Agreement on Tariffs and Trade – GATT). WTO được thành lập theo Hiệp định Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới ký tại Marrakesh (Marốc) ngày 15/04/1994, và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/1995. Đây là tổ chức quốc tế duy nhất đề ra những nguyên tắc thương mại giữa các quốc gia trên thế giới. Trọng tâm của WTO chính là các hiệp định đã và đang được các nước đàm phán và ký kết. WTO có trụ sở chính ở Geneva, Thụy Sĩ. Cho tới tháng 7 năm 2016, tổ chức này có 162 nước thành viên. Vào ngày 11/01/2007, Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức này.



Tổ chức thương mại thế giới WTO có các hoạt động với 3 mục tiêu sau:

- Thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hoá và dịch vụ trên thế giới phục vụ cho sự phát triển, ổn định, bền vững và bảo vệ môi trường.

- Thúc đẩy sự phát triển các thể chế thị trường, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên trong khuôn khổ của hệ thống thương mại đa phương, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Công pháp quốc tế, bảo đảm cho các nước đang phát triển và đặc biệt là các nước kém phát triển nhất được thụ hưởng những lợi ích thực sự từ sự tăng trưởng của thương mại quốc tế, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế của các nước này và khuyến khích các nước này ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới;

- Nâng cao mức sống, tạo công ăn, việc làm cho người dân các nước thành viên, bảo đảm các quyền và tiêu chuẩn lao động tối thiểu được tôn trọng.

WTO hoạt động dựa trên bốn nguyên tắc chính: Nguyên tắc tối huệ quốc; nguyên tắc mở cửa thị trường; nguyên tắc cạnh tranh công bằng và nguyên tắc đãi ngộ quốc gia. Phần lớn các quyết định của WTO đều được thông qua trên cơ sở đồng thuận. Trong một số trường hợp nhất định, khi không đạt được sự đồng thuận, các thành viên có thể tiến hành bỏ phiếu. Mỗi thành viên WTO chỉ có quyền bỏ một phiếu và các phiếu bầu của các thành viên có giá trị ngang nhau.

1.3. Vị trí của Việt Nam trong tổng thể kinh tế Thế giới và khu vực Đông Nam Á

1.3.1. Vị trí của Việt Nam trong tổng thể kinh tế thế giới

Trong hơn 30 năm qua Việt Nam đã đạt thành tích phát triển đáng ghi nhận. Bắt đầu từ năm 1986, cải cách kinh tế và chính trị thời kì đổi mới đã thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh chóng và biến Việt Nam từ một trong các nước nghèo nhất thế giới trở thành nước thu nhập trung bình thấp.

Kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng mạnh. Kể từ năm 1990, Việt Nam là một trong những nước có mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người nhanh nhất thế giới, trung bình 6.4%/năm trong những năm 2000. Mặc dù môi trường toàn cầu còn nhiều bất ổn, nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì sức bật tốt. Triển vọng trung hạn vẫn thuận lợi, với mức tăng trưởng GDP là 6% trong năm 2016, và các nền tảng tăng trưởng – gồm cầu trong nước và công nghiệp chế tạo hướng xuất khẩu – vẫn mạnh và ổn định.



Thành quả tăng trưởng đã được phân phối đồng đều, trong đó tỉ lệ nghèo đã giảm mạnh, và phúc lợi xã hội cũng được tăng cường đáng kể. Vào thời điểm năm 1993, hơn một nửa dân số sống dưới mức 1,90 USD/ngày. Ngày nay, tỉ lệ nghèo cùng cực đã giảm xuống còn 3%. Tỉ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia (do Ngân hàng thế giới và Tổng cục thống kê xác định) giảm xuống còn 13,5% trong năm 2014, trong khi tỉ lệ này năm 1993 là 60%. Trong hai thập kỷ vừa qua, hơn 40 triệu người dân Việt Nam đã thoát nghèo.

Việt Nam đã đạt tiến bộ đáng kể trong việc cung cấp các dịch vụ cơ bản. Người dân Việt Nam ngày nay có dân trí cao hơn và sức khỏe tốt hơn so với cách đây 20 năm và những tiến bộ này được chia đều trong toàn xã hội. Thành tích giáo dục đạt mức cao, kể cả giáo dục tiểu học. Tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh và trẻ dưới 5 tuổi đã giảm mạnh trong 20 năm qua xuống còn 19 và 24 phần nghìn vào năm 2012. Tỉ lệ còi xương cũng giảm rõ rệt từ 61% vào năm 1993 xuống còn 23% vào năm 2012. Tuổi thọ tự nhiên bình quân hiện nay là 76 tuổi, so với 71 tuổi vào năm 1993.

Dịch vụ thiết yếu cũng được cải thiện đáng kể. Trong giai đoạn 1993 – 2012, Việt Nam đã đạt được những bước tiến bộ đáng kể trong lĩnh vực này. Ví dụ, hiện nay 99% dân số đã có điện thấp sáng, so với 14% thời kỳ 20 năm trước đây. Hiện nay, trên 67% dân số nông thôn có công trình vệ sinh và hơn 61% sử dụng nước sạch trong khi tỉ lệ tương ứng 2 thập kỷ trước là 36% và 17%.

Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam vẫn tồn tại nhiều thách thức và hạn chế. Thành tích giảm nghèo còn mong manh. Một phần lớn người dân, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, và các nhóm dân tộc thiểu số rất dễ bị tái nghèo trở lại.

Tăng năng suất lao động – động lực chính đóng góp vào tăng trưởng GDP trong thập kỷ 1990 đã suy giảm trong 10 năm vừa qua. Do tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động chậm lại nên mức tăng năng suất lao động sẽ không đủ giúp Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng mong muốn.

Đồng thời, tuy kinh tế vĩ mô nhìn chung vẫn ổn định, nhưng một số yếu kém, ví dụ mất cân đối tài khóa, nợ xấu chưa giải quyết trong ngành ngân hàng đòi hỏi phải quan tâm giải quyết. Phát triển kinh tế tư nhân mạnh lên và đẩy nhanh cải cách doanh nghiệp nhà nước sẽ có tác động thúc đẩy tăng trưởng.



Đô thị hóa cũng thúc đẩy tăng trưởng, nhưng muốn đạt mức độ tập trung đô thị cao hơn đòi hỏi phải cập nhật mô hình đô thị hóa hiện nay. Các khoản đầu tư lớn trong thời gian qua đã tạo bước khởi đầu tốt nhưng vẫn cần mở rộng thêm hạ tầng phục vụ sản xuất, đặc biệt là trong các lĩnh vực năng lượng, giao thông, nước, vệ sinh và viễn thông. Cần tiếp tục hiện đại hóa nông nghiệp vì đây vẫn sẽ là một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và giảm nghèo tại Việt Nam trong nhiều năm tới.

Chỉ số HDI của Việt Nam nằm trong nhóm trung bình của thế giới và có sự gia tăng nhẹ qua các năm.

Bảng 2. Chỉ số HDI của Việt Nam qua một số năm

Năm	1990	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
HDI	0,467	0,563	0,598	0,629	0,623	0,635	0,638	0,663	0,666

Nguồn: Tổng cục thống kê

1.3.2. Vị trí của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á

Trong khu vực các nước Đông Nam Á bao gồm 11 nước, Việt Nam đứng thứ 3 về dân số, thứ 4 về diện tích lãnh thổ, thứ 8 về chỉ số HDI và GDP/người. Theo bảng xếp hạng của Ngân hàng thế giới (WB), với tổng sản phẩm quốc nội đạt khoảng 322 tỷ USD, kinh tế Việt Nam đứng thứ 6 trong khu vực Đông Nam Á. Xếp trên Việt Nam trong bảng xếp hạng này gồm có Singapore, Indonexia, Philippin, Thái Lan, Malaysia.

Trong năm 2016, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam duy trì ở mức 6,6%, cao hơn so với mức dự báo trước đó là 6,2%. Các ngành công nghiệp khai khoáng liên tục phát triển với mức tăng trưởng 8,2% do các dự án đầu tư mới liên tục đổ dồn vào; bên cạnh đó ngành xây dựng cũng đạt tăng trưởng mức 6,6% do thị trường bất động sản đã có sự phục hồi nhẹ, hoạt động đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng được đẩy mạnh. Tuy nhiên, lĩnh vực nông nghiệp do ảnh hưởng của thời tiết và biến động giá cả nên tốc độ tăng trưởng chỉ đạt ở mức rất khiêm tốn 2,4%, giảm một nửa so với cùng kỳ các năm trước.

Hiện tại, Việt Nam đang dẫn đầu Đông Nam Á về chi tiêu cho việc phát triển cơ sở hạ tầng, chiếm 5,7% GDP. Tuy nhiên, đầu tư cơ sở hạ tầng ở ASEAN vẫn thiếu sự tham gia của nguồn vốn tư nhân, điều này đang là một thách thức trong khu vực. Theo ADB, hơn 90% vốn đầu tư cơ sở hạ tầng của



châu Á đến từ khu vực công. Hai tuyến tàu điện ngầm tại TP.HCM và Hà Nội là những dự án cơ sở hạ tầng trọng điểm nhằm thúc đẩy sự phát triển của các khu kinh tế vệ tinh. Ngoài ra còn có các dự án quan trọng khác đang triển khai như đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, cầu Bạch Đằng, sân bay quốc tế Vân Đồn, Quốc lộ 4B,...và các dự án trong giai đoạn lập kế hoạch như Hành lang kinh tế Phía Đông, tuyến đường cao tốc nối TP.HCM và Phnôm Pênh, với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp ô tô, điện tử, du lịch, nông nghiệp, xây dựng và vận tải.

Đặt Việt Nam trong bối cảnh khu vực giúp đánh giá rõ những tác động tiềm tàng của việc thay đổi động lực phát triển kinh tế trong khu vực. Trong các lĩnh vực bất động sản, lĩnh vực logistics sẽ được hưởng lợi nhiều từ việc tăng cường giao thương kết nối trong nội bộ lãnh thổ mỗi quốc gia và giữa các quốc gia với nhau nhờ các khoản đầu tư lớn vào phát triển cơ sở hạ tầng trong ngắn hạn và trung hạn.

1.4. Những cơ hội và thách thức của Việt Nam trong quá trình hội nhập

1.4.1. Cơ hội cho sự phát triển

Việt Nam là nước có vị trí địa lý và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, rất thuận lợi cho quá trình phát triển và hội nhập kinh tế thế giới. Hội nhập kinh tế là một tất yếu khách quan của thời đại ngày nay. Tham gia vào quá trình toàn cầu hóa, Việt Nam có những cơ hội lớn để phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể:

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế:
 - + Hội nhập kinh tế quốc tế mở rộng và thúc đẩy thương mại quốc tế.
 - + Góp phần giảm các chi phí đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ.
 - + Thúc đẩy quá trình thu hút vốn đầu tư nước ngoài tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, kích thích tăng trưởng.
 - + Tạo điều kiện thúc đẩy quá trình xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
 - + Từng bước đưa doanh nghiệp và nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh, tạo tư duy làm ăn mới.
- Thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.



+ Quá trình hội nhập làm tăng cơ hội để nước ta tiếp cận các nguồn vốn nhờ đó phát triển cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội của đất nước.

+ Tạo điều kiện để hình thành và phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, là cơ sở để hình thành nền công nghiệp hiện đại.

+ Góp phần đào tạo tốt hơn nguồn nhân lực cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tác động tích cực đến lao động, việc làm và các vấn đề xã hội.

+ Tạo điều kiện cho người lao động nhanh chóng tiếp cận được những thông tin, tri thức mới, góp phần nâng cao dân trí và là động lực quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc tiếp nhận những thành tựu của khoa học công nghệ.

+ Tạo điều kiện, cơ hội thuận lợi cho việc hợp tác, phân công lao động.

+ Giúp lao động và dân cư Việt nam có thể nhận được sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế.

- Thúc đẩy quá trình phát triển khoa học, công nghệ.

+ Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào đời sống và sản xuất.

+ Cơ chế cạnh tranh đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải tăng cường đầu tư, đổi mới công nghệ, gia tăng các hoạt động cải tiến khoa học, công nghệ.

+ Rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển khoa học công nghệ với các nước khác trên thế giới.

- Góp phần hình thành nền kinh tế độc lập, tự chủ của nước ta.

+ Việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm nguồn lực, gia tăng sức mạnh của nền kinh tế từ đó tạo thêm khả năng để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

+ Từ những cơ hội và thuận lợi trên, nước ta có điều kiện để phát triển các ngành, lĩnh vực cần thiết cho việc duy trì nền kinh tế độc lập, tự chủ, có khả năng ứng phó cao hơn đối với các biến cố về tài chính có thể xảy ra, hạn chế bớt nguy cơ lệ thuộc vào bên ngoài về tài chính.

- Góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.



+ Nhờ quá trình hội nhập, các dòng đầu tư vào Việt Nam tạo điều kiện cho đất nước đạt tới một công nghệ tiên tiến, xanh và thân thiện với môi trường.

+ Cũng thông qua việc thực hiện các Hiệp định thương mại và môi trường bắt buộc Việt Nam phải phát triển kinh tế theo hướng hạn chế khai thác tài nguyên môi trường để tránh các nguy cơ ô nhiễm môi trường trong tương lai.

- Góp phần mở rộng giao lưu văn hóa quốc tế.

+ Những chương trình hợp tác văn hóa song phương, đa phương trong khuôn khổ các tổ chức khu vực và trên thế giới làm gia tăng sự giao lưu giữa Việt Nam và bên ngoài.

+ Góp phần thúc đẩy tính tích cực, chủ động, cởi mở và sáng tạo của người dân Việt Nam.

1.4.2. Khó khăn và thách thức

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam gặp phải không ít các khó khăn và nhiều thách thức đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.

- Việt Nam chưa chuẩn bị đủ điều kiện để tham gia có hiệu quả vào thị trường toàn cầu.

+ Nền kinh tế Việt Nam nhìn chung còn kém phát triển, cơ cấu kinh tế thiếu đồng bộ, không nhất quán và chưa phù hợp với điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Việc đổi mới cơ chế quản lý – quá trình đổi mới bên trong chưa thực sự theo kịp sự yêu cầu của quá trình hội nhập.

+ Hệ thống pháp luật, chính sách quản lý còn nhiều vướng mắc, bất cập.

+ Năng lực trình độ của đội ngũ cán bộ, nhân sự còn nhiều hạn chế.

- Sự cạnh tranh gay gắt và quyết liệt.

+ Nền công nghiệp Việt nam còn nhỏ bé và lạc hậu.

+ Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhìn chung còn yếu, trong đó khi các chính sách vĩ mô chưa tạo được động lực khuyến khích doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Tác động tiêu cực đến lao động, việc làm và các vấn đề xã hội.

+ Lao động Việt Nam chưa cạnh tranh được với lao động các nước khác trong quá trình hội nhập.



+ Cơ hội phát triển của từng cá nhân, cộng đồng, từng vùng không giống nhau dẫn đến hệ quả tất yếu là sự phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo và sự phát triển không đồng đều giữa các vùng kinh tế.

+ Các tệ nạn xã hội, văn hóa phẩm đồi trụy, tội phạm xuyên quốc gia.

- Nguy cơ tụt hậu về trình độ khoa học kỹ thuật.

+ Thông qua việc đầu tư trang thiết bị mới, đổi mới công nghệ, ứng dụng thành tựu công nghệ từ bên ngoài có thể khiến các nghiên cứu khoa học công nghệ trong nước không được sử dụng; nghiên cứu khoa học không gắn với thực tiễn sản xuất kinh doanh.

+ Lệ thuộc nhiều vào công nghệ của các nước công nghiệp phát triển làm giảm cơ hội, điều kiện phát triển khoa học công nghệ trong nước.

- Nguy cơ bị lệ thuộc của nền kinh tế.

+ làm tăng sự phục thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trên thế giới đặc biệt là về kinh tế.

+ Thúc đẩy xu hướng phân công lao động quốc tế chuyên môn hóa theo hướng mỗi nước tập trung vào một số ngành, lĩnh vực có ưu thế.

- Thách thức trong lĩnh vực môi trường.

- Tác động đến lĩnh vực tư tưởng, văn hóa.

+ Tạo nên nhận thức không đúng đắn trong một bộ phận cán bộ, nhân nhân.

+ Tác động đến bản sắc văn hóa dân tộc.

+ Lợi dụng việc giao lưu, hợp tác quốc tế để truyền bá những tư tưởng, luận điểm sai trái.

1.4.3. Các giải pháp thúc đẩy quá trình hội nhập của Việt Nam

Như vậy, có thể thấy, cả cơ hội và thách thức của quá trình hội nhập đều rất lớn. Để tận dụng được cơ hội, vượt qua được thách thức, hội nhập thắng lợi, đòi hỏi chúng ta phải có quyết tâm cao, tạo được sự đồng thuận lớn, phát huy tiềm năng, sức mạnh của toàn dân tộc. Trong đó, cần tập trung vào các giải pháp cụ thể như sau:

Thứ nhất, tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân về hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung.



- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến tình hình thực thi cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

- Nâng cao hiểu biết và sự đồng thuận của cả xã hội, đặc biệt là của doanh nghiệp, doanh nhân đối với các thoả thuận quốc tế, đặc biệt là cơ hội, thách thức và những yêu cầu phải đáp ứng khi tham gia vào quá trình hội nhập bằng các hình thức, nội dung tuyên truyền phù hợp và hiệu quả cho từng ngành hàng, hiệp hội, doanh nghiệp và cộng đồng. Nâng cao nhận thức và năng lực pháp lý, đặc biệt là luật pháp quốc tế, thương mại quốc tế...

Thứ hai, chủ động thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế thế giới.

- Xử lý thoả đáng mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng nền kinh tế có khả năng tự chủ cao, ứng phó được với những biến động kinh tế quốc tế. Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh kinh tế.

- Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, coi đây vừa là tiền đề, vừa là hệ quả của hội nhập kinh tế quốc tế, là giải pháp có tính quyết định để nâng cao nội lực nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức trong hội nhập kinh tế quốc tế, bảo đảm nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững.

- Xác định gia tăng xuất khẩu, số lượng và chất lượng thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế là các tiêu chí kinh tế trực tiếp để đánh giá kết quả hội nhập quốc tế về kinh tế.

Thứ ba, khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện luật pháp trực tiếp liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với Hiến pháp, tuân thủ đầy đủ, đúng đắn các quy luật của kinh tế thị trường và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; nội luật hoá theo lộ trình phù hợp với những cam kết, quy định quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trước hết là luật pháp về thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ... bảo đảm tranh thủ được thời cơ, thuận lợi, vượt qua các khó khăn, thách thức từ việc tham gia hội nhập và phát triển.

Thứ tư, tập trung khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế, xây dựng các cơ chế, chính sách phòng vệ thương mại, phòng ngừa và giải quyết tranh chấp quốc tế; có chính sách phù hợp hỗ trợ các lĩnh vực có năng lực cạnh tranh thấp vươn lên; tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ, trình độ pháp luật quốc tế, xây dựng hàng rào kỹ thuật, biện pháp phòng vệ chủ động phù hợp.



Thứ năm, tăng cường nghiên cứu các vấn đề về hội nhập kinh tế quốc tế, làm cơ sở tham mưu cho Ban chỉ đạo liên ngành và Chính phủ. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế và các ban chỉ đạo liên ngành về hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực chính trị - quốc phòng - an ninh, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hoá - xã hội, giáo dục, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác nhằm tạo sức mạnh tổng hợp của quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ sáu, phát huy vị thế quốc tế để hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia khi tham gia vào quá trình hội nhập. Phát huy uy tín và vị thế quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho phát triển, giữ vững độc lập, chủ quyền trong quá trình hội nhập. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa ngoại giao nhà nước, đối ngoại Đảng và đối ngoại nhân dân trong quá trình hội nhập để phát huy tốt vai trò và thế mạnh của kênh đối ngoại...



CHƯƠNG 2. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM

2.1. Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên

2.1.1. Các khái niệm chung

Trong những năm gần đây, thuật ngữ nguồn lực đang được sử dụng và ngày càng trở nên phổ biến. Việc phát triển kinh tế, xã hội của một quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào việc nước đó tạo lập và khai thác các nguồn lực phát triển của mình như thế nào? Do đó, nguồn lực được xem là cơ sở phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước.

- Nguồn lực: Nguồn lực của một quốc gia là tổng thể các nguồn tài nguyên thiên nhiên và kinh tế - xã hội (hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối, chính sách....) có liên quan đến việc phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó.

Việc đánh giá các nguồn lực nhằm hoạch định các kế hoạch và lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là hết sức quan trọng và cần thiết cho tất cả các quốc gia trên thế giới.

Nguồn lực có thể được chia làm hai loại là nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài.

+ Nguồn lực bên trong: Là toàn bộ nguồn lực tự nhiên, nhân văn, hệ thống tài sản quốc gia dưới dạng được khai thác hoặc mang tính tiềm năng.

Đối với Việt Nam, nguồn lực bên trong bao gồm: Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, con người Việt Nam, hệ thống tài sản quốc gia, các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta.

+ Nguồn lực bên ngoài: Là khả năng từ bên ngoài tác động trực tiếp đến việc phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia, trong đó nguồn vốn, công nghệ và kỹ thuật từ bên ngoài được xem là rất quan trọng, có ý nghĩa đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước.

Các nguồn lực từ bên ngoài có tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam bao gồm: Tài trợ phát triển chính thức ODA được chính phủ các nước chuyển giao qua con đường song phương và đa phương; tài trợ của các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân ngoài nước...



Hai nguồn lực này có mối liên hệ chặt chẽ, mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau, trong đó nguồn lực bên trong đóng vai trò quyết định trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; nguồn lực bên ngoài lại có ảnh hưởng, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển.

- Môi trường: Theo điều 1, Luật Bảo vệ môi trường thì *Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên.*

- Tài nguyên thiên nhiên: Là những của cải vật chất có sẵn trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng, phục vụ cuộc sống của con người (rừng cây, các động vật, thực vật quý hiếm, các mỏ khoáng sản, các nguồn nước, dầu, khí...).

- Điều kiện tự nhiên: Là những yếu tố của thiên nhiên có tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước, một vùng mà trong mức độ khoa học kỹ thuật của con người chưa thể chế ngự được hoặc không thể thay đổi được (như vị trí địa lý, điều kiện thời tiết, khí hậu...). Khi khoa học kỹ thuật và lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, nhiều bộ phận của điều kiện tự nhiên sẽ trở thành tài nguyên thiên nhiên.

2.1.2. Các loại tài nguyên thiên nhiên chủ yếu tại Việt Nam

2.1.2.1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

Lãnh thổ toàn vẹn của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một khối thống nhất, bao gồm cả vùng đất liền, vùng biển và vùng trời.

Tính riêng phần đất liền, nước ta có hình chữ S và được xác định bởi hệ toạ độ địa lý như sau:

- Điểm cực Bắc ở vĩ độ 23°22' Bắc, 105°20' kinh độ Đông, nằm trên cao nguyên Đồng Văn, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.

- Điểm cực Nam ở vĩ độ 8°30' Bắc, 104°50' kinh độ Đông; nằm tại xóm Mũi, xã Rạch Tàu, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- Điểm cực Đông ở vĩ độ 12°40' Bắc, 109°24' kinh độ Đông, nằm trên bán đảo Hòn Gốm thuộc huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà.



- Điểm cực Tây ở vĩ độ $22^{\circ}24'$ Bắc, $102^{\circ}10'$ kinh độ Đông, nằm trên đỉnh núi Phan La San ở khu vực ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Trung Quốc, thuộc xã Apa Chải, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

Nước ta có biên giới trên đất liền tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Bắc có chiều dài là 1.306 km; phía Tây và Tây Nam tiếp giáp với Lào có chiều dài 2.069 km, tiếp giáp với Campuchia có chiều dài 1137 km; còn lại toàn bộ phía Đông và Nam được bao bọc bởi 3.260 km bờ biển. Nhìn chung biên giới trên đất liền của nước ta với các nước láng giềng hầu hết là dựa theo núi, sông tự nhiên, với những dải núi, hẻm núi hiểm trở, chỉ có một phần biên giới với Campuchia là vùng đồi thấp và đồng bằng. Điều đó tạo ra một số thuận lợi nhưng cũng gây ra những khó khăn cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ đất nước.

Vùng biển của nước ta khá rộng lớn. Phía ngoài lãnh thổ đất liền, Việt Nam có phần thềm lục địa khá rộng và có nhiều đảo, quần đảo lớn nhỏ khác nhau, gần đất liền nhất có các đảo ở vùng vịnh Hạ Long, ra xa hơn là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong vùng biển Đông, cùng với các đảo Phú Quốc và Thổ Chu ở vịnh Thái Lan. Vùng biển nước ta bao gồm vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế có diện tích rộng hơn 1 triệu km^2 , bao gồm: vùng nội thủy (vùng nước ở phía trong đường cơ sở - được dùng để tính lãnh hải của một quốc gia); lãnh hải thuộc chủ quyền và quyền tài phán rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở; vùng tiếp giáp lãnh hải được quy định 12 hải lý tính từ ranh giới phía ngoài của lãnh hải (theo công ước của Liên Hợp Quốc về luật biển) và vùng đặc quyền kinh tế với thềm lục địa thuộc chủ quyền rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Đó là một nguồn lợi to lớn về nhiều mặt của nước ta.

Vùng trời của Việt Nam là toàn bộ khoảng không bao trùm trên lãnh thổ đất liền và toàn bộ vùng biển của đất nước.

Việt Nam có vị trí địa lý khá độc đáo, đặc điểm điều kiện tự nhiên của nước ta rất đa dạng và phong phú, nói chung có nhiều điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế - văn hoá - xã hội phát triển.

Trong xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới và toàn cầu hoá, vị trí địa lý được xác định là một nguồn lực quan trọng về nhiều mặt, để định ra hướng phát triển có lợi nhất trong sự phân công lao động và hợp tác quốc tế, trong quan hệ song phương hoặc đa phương với các nước trong khu vực và trên thế giới.



Việt Nam nằm ở vị trí trung tâm Đông Nam á, trở thành cầu nối giữa các nước trong khu vực, giữa các nước trong lục địa: Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma và các nước trên đại dương: Philipin, Indônêxia.

Về mặt tự nhiên, với vị trí trên đây, Việt Nam trở thành nơi giao lưu và hội tụ của các luồng di cư động, thực vật từ Đông Bắc xuống và từ Tây Nam lên. Điều đó không những đã tạo cho nước ta có tập đoàn động, thực vật đa dạng và phong phú mà còn cho phép chúng ta có thể nhập nội và thuần dưỡng các loại cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc khác nhau trên thế giới.

Về mặt giao thông, vị trí trên đây đã tạo cho Việt Nam những điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới với các loại giao thông vận tải khác nhau: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không.

2.1.2.2. Tài nguyên thiên nhiên

a) Tài nguyên khoáng sản

Nguồn tài nguyên khoáng sản của nước ta rất phong phú về chủng loại và đa dạng về loại hình, trong đó có cả khoáng sản kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý hiếm và có cả các loại khoáng sản phi kim... Có nhiều loại với trữ lượng lớn, song cũng có một số khoáng sản như: Thạch cao, kali trữ lượng hạn chế.

Theo kết quả điều tra thăm dò địa chất và tìm kiếm khoáng sản, Việt Nam có hơn 3.500 mỏ và điểm quặng của 80 loại khoáng sản khác nhau, trong đó chúng ta đã tổ chức khai thác ở 270 mỏ và điểm quặng với 30 loại quặng.

* Than

Nguồn tài nguyên than ở nước ta có cả than đá, than nâu và than bùn. Than đá có trữ lượng lớn khoảng 6 tỷ tấn (đứng đầu khu vực Đông Nam á), chủ yếu tập trung ở Quảng Ninh (khoảng 5,5 tỷ tấn), được phân bố từ lộ thiên và vào sâu trong lòng đất, tính từ mặt đất đến độ sâu 300 m, có trữ lượng thăm dò là 3,5 tỷ tấn; từ 300 đến 900 m, có trữ lượng thăm dò là 2 tỷ tấn. Ngoài Quảng Ninh, than đá còn có ở: Thái Nguyên (80 triệu tấn); Lạng Sơn (hơn 100 triệu tấn); Quảng Nam (hơn 10 triệu tấn)...

- Than đá Việt Nam có chất lượng tốt, chủ yếu là loại Antraxit có tỷ lệ cacbon cao, cho nhiệt lượng cao (bình quân 8.120 - 8.650 kcal/kg than).



- Than nâu phân bố tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng, từ độ sâu 200m đến 2.000m, trữ lượng dự báo 900 triệu tấn (hiện nay chưa có khả năng khai thác).

- Với trên 100 điểm có than bùn, vùng có trữ lượng lớn nhất và tập trung là Đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 400 - 500 triệu tấn).

** Các mỏ quặng kim loại đen*

Mỏ sắt ở Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Tĩnh (mỏ sắt Thạch Khê - Thạch Hà - Hà Tĩnh mới được phát hiện đầu thập kỷ 60 thế kỷ XX với trữ lượng thăm dò hàng trăm triệu tấn, nhưng hiện nay chưa có điều kiện khai thác). Ngoài sắt còn có mangan, crom...

** Các mỏ và điểm quặng kim loại màu:*

- Quặng boxit có ở Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn với trữ lượng khoảng 50 triệu tấn, ở vùng cao nguyên miền Trung (Đắc Lắc, Lâm Đồng) với trữ lượng khoảng 10 tỷ tấn.

- Mỏ thiếc có ở Cao Bằng, Vĩnh Phúc (Tam Đảo) với trữ lượng khoảng 140 ngàn tấn.

- Mỏ kẽm có ở Hà Giang, Bắc Cạn, Thái Nguyên với trữ lượng khoảng 4 triệu tấn.

- Mỏ đồng: Lào Cai, Sơn La.

- Mỏ chì lẫn bạc: Cao Bằng, Sơn La.

** Các quặng kim loại quý hiếm:*

- Ăngtimoan: Cao Bằng, Hà Giang.

- Vàng: Bồng Miêu (Quảng Nam) và dọc sông Hồng.

- Thủy ngân: Cao nguyên Đồng Văn (Hà Giang).

** Khoáng sản phi kim loại: được chia thành 2 nhóm*

- Nhóm làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp hoá chất sản xuất phân bón: Apatít (có ở Lào Cai với trữ lượng khoảng 2 tỷ tấn); Phốt pho (có ở Lạng Sơn, Thanh Hoá).

- Nhóm làm nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng và đồ gia dụng:

+ Cát trắng: có ở các tỉnh vùng Duyên hải Trung Bộ (dùng làm nguyên liệu chế tạo thủy tinh, pha lê).



- + Cao lanh: có ở Hải Dương, Móng Cái, Phú Thọ (dùng để sản xuất đồ sứ).
- + Đá vôi, đất sét: có ở nhiều nơi (sản xuất vôi, xi măng).
- + Đá, cát, sỏi xây dựng được phân bố khắp nơi trong đất nước.
- + Các loại đá hoa vân: Tràng Kênh, Hòn Gai, Ninh bình, Thanh Hoá...
- * *Nước khoáng*: có ở nhiều nơi trong cả nước.

Nhìn chung nguồn tài nguyên khoáng sản của Việt Nam có nhiều dạng, loại khác nhau với trữ lượng khá lớn, chất lượng cao và phân bố tập trung gần nguồn năng lượng, động lực, cho nên có điều kiện để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng và luyện kim đạt hiệu quả cao.

b) Tài nguyên khí hậu

Việt Nam nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu. Nước ta có khí hậu nhiệt đới, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Nam châu Á, với đặc trưng nắng, nóng, ẩm. Trong năm có hai mùa gió tác động: gió Đông Bắc về mùa Đông gây ra rét, khô, lạnh và gió Đông Nam về mùa hè gây ra nóng, ẩm. Việt Nam quanh năm nhận được lượng nhiệt rất lớn của mặt trời, số giờ nắng trung bình trong năm lên tới trên 2300 giờ, nó đã cung cấp lượng bức xạ nhiệt khá lớn (bình quân $100-130 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$). Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.000 mm, năm cao nhất lên tới trên 3.000 mm, năm thấp nhất vào khoảng 1.600 - 1.800 mm. Lượng mưa đó phân bố không đều theo thời gian và không gian. Độ ẩm không khí cao, dao động trong khoảng 80% và thay đổi theo vùng, theo mùa trong năm. Nhiệt độ bình quân trong năm luôn luôn trên 20°C , cao nhất vào các tháng 6 và 7 (nhiệt độ khoảng $35 - 36^\circ\text{C}$, cũng có năm nhiệt độ lên tới $38 - 39^\circ\text{C}$) và thấp nhất vào cuối tháng 12, tháng 1 (nhiệt độ xuống dưới 15°C , cũng có năm dưới 10°C , ở một số nơi vùng núi cao nhiệt độ xuống tới 0°C đã xảy ra hiện tượng sương muối, băng giá, nhưng cũng chỉ trong một vài ngày). Tuy nhiệt độ bình quân chung như vậy nhưng nó cũng khác nhau theo địa hình, theo vùng của đất nước, cụ thể là nhiệt độ đó tăng dần theo địa hình từ cao xuống thấp và từ Bắc vào Nam.

Điều kiện khí hậu thời tiết nước ta như vậy đã tạo ra nhiều thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, đặc biệt đối là đối với ngành nông nghiệp. Đây là cơ sở để chúng ta phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, với hệ thống cây trồng, vật nuôi đa dạng và phong phú; có thể phân bố sản xuất ở nhiều vùng khác nhau của



đất nước với nhiều mùa vụ sản xuất trong năm; đa dạng hoá sản phẩm với năng suất và chất lượng cao. Tuy nhiên, chính điều kiện khí hậu thời tiết đó cũng gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống của người dân. Do nắng nóng, mưa nhiều nhưng lượng mưa chủ yếu tập trung vào mùa mưa; kết hợp với địa hình phức tạp, dốc dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, địa hình các tỉnh phía Nam lại thấp trũng; hệ thống sông ngòi dày đặc mà lòng sông thì hẹp và dốc theo địa hình; lại chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa châu Á, do vậy hàng năm thường xảy ra lũ lụt và bão quét về mùa mưa, hạn hán về mùa khô, gây ra biết bao khó khăn và thiệt hại cho sản xuất, đời sống của nhân dân ta. Mặt khác, khí hậu nóng ẩm cũng là điều kiện thuận lợi cho sâu, bệnh, dịch hại vật nuôi và cây trồng phát sinh và phát triển, gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

c) Tài nguyên nước

Nước ta có nguồn tài nguyên nước rất dồi dào, với đầy đủ các loại nước khác nhau được phân bố trên mặt đất và trong lòng đất: nước mặt, nước ngầm. Điều đó đã tạo ra cho chúng ta những điều kiện thuận lợi và khả năng to lớn trong việc cung cấp nước sạch cho sinh hoạt, cả nước khoáng giải khát và chữa bệnh; cung cấp nước tưới cho cây trồng, vật nuôi; phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản, ngành công nghiệp thủy điện, ngành giao thông vận tải đường thủy, ngành dịch vụ du lịch....

Nguồn nước mặt của nước ta rất phong phú, với hệ thống sông ngòi, kênh rạch khá dày đặc và được phân bố tương đối đồng đều trong cả nước, trong đó, đại diện cho ba miền Bắc, Trung, Nam có ba con sông lớn, đó là sông Hồng, sông Cửu Long và sông Cửu Long. Lượng nước trên các sông phụ thuộc chủ yếu vào lượng nước mưa theo mùa: Về mùa mưa (ở miền Bắc từ tháng 4 đến tháng 10, miền Nam muộn hơn, từ tháng 5 đến tháng 11), trong thời gian này lượng nước mưa cung cấp cho mặt đất tới 80% lượng nước mưa cả năm. Hàng năm các con sông của nước ta đổ ra biển tới 900 tỷ m³ nước. Đặc điểm sông ngòi Việt Nam có rất nhiều thuận lợi đối với sản xuất và đời sống: Chất lượng nước tốt, hàm lượng phù sa cao, khoáng hoá thấp và ít biến đổi, độ pH trung bình (7,2 - 8). Nhưng bên cạnh đó, do lượng mưa hàng năm lớn lại phân bố không đều trong năm, sông ngòi dày đặc nhưng lòng sông hẹp và dốc... cũng đã gây ra không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống.



d) Tài nguyên đất

Nước ta có đặc điểm đất đai tương đối đa dạng và phong phú, tuy nhiên, bình quân diện tích đất tự nhiên trên đầu người rất thấp (gần 0,42 ha/người).

Theo thống kê năm 2015, tổng diện tích tự nhiên của cả nước là 33.123.077 ha, trong đó 31.000.035 ha đất đã được sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, chiếm 93,59% tổng diện tích tự nhiên; còn 2.123.042 ha đất chưa được sử dụng vào các mục đích, chiếm 6,41% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, nhóm đất nông nghiệp có diện tích là 27.302.206 ha, chiếm 82,43% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 87,07% tổng diện tích đất đã sử dụng; nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích là 3.697.829 ha, chiếm 11,16% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 11,93% tổng diện tích đất đã sử dụng; nhóm đất chưa sử dụng có diện tích là 2.123.042 ha, chiếm 6,41% tổng diện tích tự nhiên cả nước.

Tài nguyên đất của nước ta đa dạng về loại hình với 64 loại đất khác nhau và được gộp lại làm 13 nhóm đất chính. Trong đó có 2 nhóm đất quan trọng nhất là: nhóm đất feralit và phù sa.

- Nhóm đất feralit có những đặc điểm chính sau:

- + Chiếm diện tích lớn và phân bố chủ yếu ở các vùng miền núi trung du.
- + Có nguồn gốc được hình thành từ quá trình phong hoá các loại đá mẹ (đá gốc).
- + Nhìn chung là khá màu mỡ có tầng phong hoá dày, có hàm lượng các ion sắt, nhôm, titan, magiê khá cao.

- Nhóm đất phù sa gồm những đặc điểm chính sau đây:

- + Chiếm diện tích nhỏ và phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng.
- + Được hình thành do quá trình bồi đắp của phù sa sông.
- + Rất màu mỡ trong đó có hàm lượng đạm, lân, kali khá cao và rất thích hợp với trồng các cây ngắn ngày.

đ) Tài nguyên rừng

Rừng là nguồn tài nguyên thiên nhiên hữu hạn nhưng có khả năng phục hồi còn gọi là nguồn tài nguyên tái tạo. Ngoài ý nghĩa về cung cấp nguồn lâm sản, động vật và thực vật, rừng còn thể hiện như một yếu tố địa lý không thể thiếu vắng được trong tổng thể môi trường tự nhiên. Rừng có tác dụng về nhiều mặt



như điều hoà khí hậu, chế ngự nguy cơ lũ lụt, ngăn chặn sự phá huỷ của các dòng thác lũ, chống xói mòn rửa trôi bảo vệ đất, hạn chế sức phá huỷ của gió bão, chống cát bay, làm tăng khả năng giữ ẩm của đất...

Theo số liệu thống kê, tính đến ngày 31/12/2016, cả nước có 14.377.682 ha rừng. Trong đó: diện tích rừng tự nhiên là 10.242.141 ha; rừng trồng: 4.135.541 ha. Diện tích rừng đủ tiêu chuẩn để tính độ che phủ cả nước là 13.631.934 ha; độ che phủ tương ứng là 41,19%. Như vậy, so với năm 2015, diện tích rừng đã tăng lên hơn 100.000 ha. Biến động diện tích rừng qua các thời kỳ được thể hiện qua bảng số liệu như sau:

Bảng 3. Diện tích rừng của Việt Nam qua các thời kỳ

Đơn vị: triệu ha

STT	Năm	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1	1945	14,3	14,3	0
2	1976	11,16	11,15	0,01
3	1985	9,89	9,31	0,58
4	1995	9,30	8,25	1,05
5	2005	12,70	10,20	2,50
6	2009	13,20	10,30	2,90
7	2015	14,06	10,17	3,88

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Mặc dù diện tích rừng được ghi nhận có tăng lên nhưng chất lượng rừng lại là vấn đề cần được bàn tới. Năm 1945, diện tích rừng cả nước được ghi nhận là 14,3 triệu ha, thì đến năm 1995, do rừng tự nhiên bị lấn chiếm, chuyển đổi mục đích sử dụng và khai thác quá mức, nên diện tích chỉ còn 8,25 triệu ha. Tính riêng trong thời gian 20 năm từ năm 1975 đến năm 1995, diện tích rừng tự nhiên của cả nước giảm 2,8 triệu ha. Tuy độ che phủ rừng có xu hướng tăng nhưng chủ yếu là rừng trồng với mức đa dạng sinh học thấp, trong khi rừng tự nhiên với mức đa dạng sinh học cao nhưng tỷ lệ bảo tồn còn rất thấp.



e) Tài nguyên biển

Việt Nam có hơn 3.260 km bờ biển, chiếm gần 50% chiều dài biên giới của đất nước và với diện tích trên 1 triệu km² thềm lục địa, đó là một thế mạnh quan trọng của nước ta.

Biển là cơ sở tốt để phát triển ngành ngư nghiệp, là địa bàn thực hiện việc khai thác và nuôi trồng hải sản, từ đó thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm. Bên cạnh đó, tài nguyên biển còn tạo ra điều kiện thuận lợi cho giao thông vận tải đường thủy và ngành công nghiệp đóng tàu thủy, nghề muối, ngành kinh tế dịch vụ du lịch phát triển. Đặc biệt, một nguồn lợi to lớn và có giá trị kinh tế cao mà biển đem lại cho đất nước phải kể đến đó là kho dầu khí nằm trong lòng đại dương với trữ lượng khá cao.

** Về hải sản*

Biển Việt Nam là biển nhiệt đới nên tài nguyên hải sản rất phong phú và đa dạng. Nước ta có vị trí địa lý khá độc đáo, lãnh thổ của đất nước lại trải dài từ 8°30' đến 23°22' vĩ độ Bắc nên có thể nói rằng biển Việt Nam là nơi giao lưu và hội tụ của các luồng di cư động, thực vật biển từ Đông Bắc xuống và từ Tây Nam lên. Trong các loài hải sản hầu như có gần đầy đủ các loại cá, tôm, cua, trai, ốc, ngao, sò.v.v... có nhiều loại hải sản quý có giá trị kinh tế cao với trữ lượng khá lớn cũng có trong biển Việt Nam.

** Về muối*

Nước biển Việt Nam có độ mặn trung bình trên thế giới với nồng độ muối bình quân là 3,5%, nhiều nơi có điều kiện, khả năng và nhân dân rất giàu kinh nghiệm, kỹ thuật cao trong nghề muối, như: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Bình Thuận, Bà Rịa... đó là những thế mạnh cho nghề muối của nước ta.

** Về du lịch nghỉ mát*

Đặc điểm khí hậu thời tiết nắng nóng ở nước ta cộng với điều kiện biển có nhiều nơi du lịch nghỉ mát có vị trí đẹp và ý nghĩa lớn, đây cũng đang là một nguồn lực to lớn đối với ngành kinh tế quan trọng, có khả năng mang lại lợi ích kinh tế lớn. Có nhiều khu du lịch biển đã và đang được nhiều du khách trong và ngoài nước biết đến, như: Hạ Long, Bãi Cháy (Quảng Ninh), Đồ Sơn (Hải Phòng), Đồng Châu (Thái Bình), Hải Thịnh, Quất Lâm (Nam Định), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm, Thạch Hải (Hà Tĩnh), Nha Trang



(Khánh Hoà), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu).v.v... chính những nơi đó đã góp phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và cả nước.

** Về dầu khí*

Đây là nguồn tài nguyên hàng đầu, góp phần quan trọng đáng kể vào việc phát triển kinh tế, hình thành nên nền công nghiệp dầu khí non trẻ của nước nhà. Theo dự đoán ban đầu thì trữ lượng dầu mỏ có thể đạt 5 - 6 tỷ tấn và trữ lượng khí đốt khoảng 180 - 330 tỷ m³. Khả năng khai thác hàng năm đạt khoảng 23 - 25 triệu tấn dầu thô.

2.1.3. Đánh giá kinh tế tài nguyên thiên nhiên Việt Nam

Tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam khá đa dạng và phong phú. Điều này là một trong những động lực, mang đến nhiều thuận lợi trong sự phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế. Trong đó, có thể kể đến các lợi thế nổi bật sau:

- So sánh với các nước trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam không phải thuộc những nước được thiên nhiên ưu đãi với nhiều nguồn tài nguyên dồi dào, tuy nhiên nước ta có nguồn tài nguyên phong phú đa dạng, nhiều chủng loại. Điều này có phép việc phát triển một nền kinh tế đa ngành ổn định, bền vững với nhiều ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; có khả năng mở rộng liên hệ với các nước trên thế giới và thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.

- Nước ta có địa hình trải dài, với nhiều dạng địa hình khác nhau. Nhìn chung tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam còn chưa bị tác động xấu trên quy mô lớn bởi các hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng ở từng khu vực, địa phương đã có những tác động tiêu cực nhất định.

- Vị trí địa lý thuận lợi cho việc phát triển kinh tế và giao thương trong khu vực và quốc tế.

- Việt Nam là một trong những nước có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp, hấp dẫn, phù hợp để khai thác và phát triển ngành du lịch.

Bên cạnh những lợi thế nêu trên, xét riêng về đặc điểm nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam cũng có những ảnh hưởng bất cập, gây những khó khăn nhất định trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

- Nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam đa số có quy mô vừa và nhỏ, phân bố rải rác khắp nơi.



- Sự giảm sút nghiêm trọng về số lượng và chất lượng nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Việt Nam là một trong những quốc gia thường xuyên phải chịu những ảnh hưởng xấu từ các hiện tượng thời tiết cực quan, biến đổi khí hậu.
- Bất cập trong việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

2.2. Nguồn lực dân cư và lao động

2.2.1. Vai trò của dân cư và lao động trong tổ chức lãnh thổ kinh tế xã hội

Một trong những nguồn tài nguyên quý giá của đất nước đó là tài nguyên nhân văn. Có thể hiểu tài nguyên nhân văn bao gồm sức lao động của con người và những giá trị vật chất, văn hoá, tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử. Khai thác đầy đủ và có hiệu quả lợi thế tiềm năng nguồn tài nguyên này để tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội là các định hướng cơ bản, xu thế tất yếu của thời đại.

Lịch sử đã chứng minh rằng, dân cư - nguồn lao động xã hội và hoạt động kinh tế là hai mặt của quá trình tạo ra của cải xã hội. Hai mặt đó tác động qua lại rất phức tạp, quy định và chi phối lẫn nhau. Sự phát triển kinh tế xã hội xác định những đặc điểm chủ yếu của sự phân bố dân cư và nguồn lao động xã hội. Ngược lại, sự phân bố dân cư và nguồn lao động xã hội lại là tiền đề, là động lực quan trọng của sự hình thành và phát triển các quá trình kinh tế xã hội trong một nước, một vùng.

- Dân cư và nguồn lao động là lực lượng tiên quyết của mọi hoạt động khi tế xã hội, là nguồn lực sáng tạo mọi quy trình công nghệ, làm ra mọi của cải, vật chất và sản phẩm xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của vùng.

- Trong nền kinh tế thị trường, nguồn lao động cũng được xem xét như một yếu tố đầu vào của sản xuất, do đó nó có liên quan đến giá cả sức lao động, tiền lương, thất nghiệp, phúc lợi công cộng và an sinh xã hội, đòi hỏi bắt buộc phải có sự điều tiết của Chính phủ hoặc chính quyền địa phương.

- Dân cư và nguồn lao động đồng thời là lực lượng tiêu thụ chủ yếu mọi sản phẩm xã hội.

- Dân cư và nguồn lao động cũng là yếu tố tác động đến môi trường: đi lại, tiếng ồn, trật tự an ninh xã hội, phân bố đất ở, tư liệu sản xuất...

- Sự phân bố dân cư ảnh hưởng trực tiếp đến sự phân bố sản xuất.



2.2.2. Đặc điểm phân bố dân cư và lao động Việt Nam

Việt Nam là một nước đông dân và có nguồn lực lượng lao động dồi dào. Tính đến cuối năm 2017, dân số Việt Nam ước tính khoảng 96.019.879 người, xếp hạng thứ 14 so với các nước trên thế giới.

Tại Việt Nam có sự đa dạng về các dân tộc, nước ta có tất cả 54 dân tộc cùng nhau sinh sống, trong đó, nhiều nhất là người dân tộc Kinh, chiếm 82,6%.

Trong những năm qua, dân số Việt Nam có xu hướng tăng nhanh.

Bảng4. Tăng trưởng dân số Việt Nam qua các thời kỳ

Năm	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Xếp hạng trên thế giới
1980	54.372.518	175	15
1990	68.209.604	220	13
2000	80.285.563	259	13
2005	84.203.817	272	13
2010	88.357.775	285	13
2015	93.447.601	301	14
2016	94.444.200	305	14
2017	95.414.640	308	14

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Dân số trong độ tuổi lao động của Việt Nam chiếm tỷ lệ cao. Cụ thể, số người dân dưới 15 tuổi chiếm 25,2% tổng dân số; từ 15 đến 64 tuổi chiếm 69,3% tổng dân số và trên 64 tuổi chiếm 5,5% tổng dân số.

Tỷ lệ người trên 15 tuổi biết chữ đạt 94,52%.

Phân bố dân cư là sự sắp xếp số dân một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ sao cho phù hợp với các điều kiện sống cũng như các yêu cầu khác của xã hội.



Dân số nước ta được phân bố không đồng đều giữa các vùng trên cả nước:

- Phân bố dân cư không đồng đều giữa đồng bằng và miền núi.

Sự phân bố dân cư không đồng đều thể hiện rõ ở hai khu vực đồng bằng và miền núi. Tại khu vực đồng bằng tuy có diện tích nhỏ hơn nhưng lại tập trung hơn 75% dân số, điển hình như ở khu vực Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Ngược lại, tại vùng trung du và miền núi có nhiều tài nguyên thiên nhiên phong phú, diện tích đất rộng lớn hơn nhưng dân cư lại ít và thưa thớt hơn so với khu vực đồng bằng, như tại Tây Nguyên, Tây Bắc, Đông Bắc.

Sự phân bố dân cư không đồng đều này không chỉ thể hiện trên bình diện vĩ mô (giữa các vùng) và còn trên tầm vi mô (ở các đơn vị hành chính, các lãnh thổ cấp thấp hơn).

- Phân bố dân cư không đồng đều giữa thành thị và nông thôn.

Nhìn chung, hiện nay dân số Việt Nam đang chủ yếu tập trung tại các khu vực nông thôn, xấp xỉ 70%. Tuy nhiên, cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, tỷ lệ dân cư đô thị đang ngày càng tăng lên.

Bảng 5. Dân số thành thị của Việt Nam qua các thời kỳ

Năm	Dân số thành thị (người)	Tỷ lệ (%)
1980	10.566.004	19,40
1990	13.957.680	20,50
2000	19.715.397	24,60
2005	23.174.885	27,50
2010	27.063.643	30,60
2015	31.371.674	33,60
2016	32.247.358	34,10
2017	33.121.357	34,70

Nguồn: Tổng cục Thống kê



- Nguyên nhân dẫn đến sự phân bố dân cư không đồng đều:
- + Lịch sử định cư, hình thành và khai thác lãnh thổ.
- + Mức độ thuận lợi về điều kiện tự nhiên cho sự phát triển (đất đai, khí hậu, nguồn nước...)
- + Mức độ phát triển của các ngành kinh tế, xã hội và điều kiện cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu của con người.
- + Chính sách của Nhà nước về các vấn đề di dân.

2.2.3. Đánh giá kinh tế nguồn nhân lực của Việt Nam

Như vậy, Việt Nam là nước có nguồn lực lao động tương đối dồi dào để phát triển các ngành kinh tế, thúc đẩy quá trình phát triển đất nước. Trong những năm gần đây, cùng với quá trình hội nhập và phát triển, nguồn lao động Việt Nam đã và đang được tiếp cận với những công nghệ, khoa học kỹ thuật mới, hiện đại hơn, nâng cao trình độ dân trí và trình độ sản xuất. Tuy nhiên, việc gia tăng dân số nhanh và sự phân bố dân cư không đồng đều giữa các vùng trong cả nước cũng đem lại những tác động tiêu cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Dân cư tăng nhanh dẫn tới việc khó khăn trong các vấn đề giải quyết việc làm, dư thừa lao động. Đồng thời, nhu cầu về sử dụng các dạng tài nguyên của người dân cũng không được đảm bảo.

- Dân số phân bố không đồng đều dẫn đến sự mất cân đối trong việc khai thác tài nguyên, phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng và khu vực trên cả nước.

Để giải quyết các vấn đề nêu trên, Nhà nước cần phải có các giải pháp trước mắt và lâu dài, trong đó tập trung vào các giải pháp chính như sau:

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động một cách hợp lý, hài hòa và cân đối giữa các vùng và khu vực trên cả nước.

- Thực hiện các chính sách kế hoạch hóa gia đình nhằm ổn định sự gia tăng dân số tự nhiên.

- Phục hồi và tiếp tục phát triển mạnh các ngành nghề truyền thống, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp đặc biệt ở các vùng trung du và miền núi.

- Tiếp tục thúc đẩy và có các biện pháp kiểm soát tốt quá trình đô thị hóa.

- Thực hiện các giải pháp thu hút nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài, cân đối trong sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các khu vực trên cả nước.



CHƯƠNG 3. TỔ CHỨC LÃNH THỔ VIỆT NAM

3.1. Phân bố sản xuất

3.1.1. Các nguyên tắc chung về phân bố sản xuất tại Việt Nam

3.1.1.1. Phân bố sản xuất

Phân bố sản xuất là những căn cứ lý luận để đề ra những chính sách, biện pháp nhằm phân bố các lực lượng sản xuất cân đối, hợp lý giữa các vùng

Các yếu tố ảnh hưởng đến việc phân bố sản xuất bao gồm:

- Chiến lược phát triển kinh tế xã hội.
- Các đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
- Trình độ phát triển khoa học và công nghệ.
- Yếu tố lịch sử xã hội.

3.1.1.2. Các nguyên tắc phân bố sản xuất tại Việt Nam

a. Nguyên tắc gần tương ứng

Đây là nguyên tắc khi phân bố sản xuất phải tính đến nguồn nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng, lao động và thị trường tiêu thụ. Việc lựa chọn phụ thuộc vào từng ngành và thế mạnh của từng địa phương cụ thể.

Lợi ích của nguyên tắc này đó là:

- Giảm chi phí chồng chéo, không cần thiết.
- Tiết kiệm và sử dụng hợp lý nguồn lực tự nhiên – kinh tế - xã hội trong vùng.
- Tăng năng suất lao động trực tiếp và năng suất lao động xã hội.

Tuy nhiên hiện nay, trên thực tế có ít địa phương nào hội tụ đủ các yếu tố trên.

Khi phân bố sản xuất theo nguyên tắc này cần chú ý đến một số nhóm ưu tiên như sau:

- Nhóm ưu tiên phân bố gần nguồn nguyên liệu: sản xuất gang thép, cơ khí nặng, xi măng, đường mía, chế biến gỗ giấy...
- Nhóm ưu tiên phân bố gần nguồn nhiên liệu, năng lượng: sản xuất điện, luyện nhôm, hóa dầu, hóa than, sợi tơ hóa học, chất dẻo...



- Nhóm ưu tiên phân bố gần nguồn lao động, thị trường: cơ kim khí, điện tử, dệt da, may mặc, chế biến lương thực thực phẩm, văn phòng phẩm, nông cụ, hóa chất khó vận chuyển, các ngành giao thông, bưu điện...

- Nhóm phân bố cơ động, rộng khắp: chế biến lương thực thông thường, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường, cơ khí sửa chữa, lắp ráp đồ gia dụng...

b. Nguyên tắc cân đối lãnh thổ

Trên thực tế, mọi quốc gia trên thế giới đều mong muốn có sự điều tiết, phân bố lực sản xuất cân đối giữa các vùng. Đặc biệt, chú ý đến các vùng đang kém phát triển hơn, vùng sâu vùng xa. Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên và điều kiện sản xuất kinh doanh giữa các vùng là khác nhau. Vì vậy, phân bố sản xuất phải đảm bảo sự phát triển cân đối giữa các vùng lãnh thổ, theo từng giai đoạn phát triển kinh tế.

Lợi ích khi áp dụng nguyên tắc này đó là:

- Sử dụng được mọi nguồn lực trên mỗi vùng đất nước, đặc biệt là nguồn lực tiềm ẩn ở mỗi vùng chưa phát triển (quặng, mỏ, lâm sản, thủy năng...).

- Giảm bớt sự chênh lệch giữa các vùng về trình độ phát triển sản xuất và mức sống của người dân.

- Tăng cường khối đoàn kết toàn dân, tạo điều kiện phát triển ổn định, bền vững nền kinh tế, xã hội cả nước.

Để thực hiện nguyên tắc này cần có các biện pháp khuyến khích đầu tư bằng các chế độ ưu đãi thích hợp để có thể phát triển cả công nghiệp, dịch vụ vào các vùng kém phát triển. Phát triển cân đối các vùng phải dựa trên cơ sở kết hợp lợi ích riêng của mỗi vùng và lợi ích chung của cả nước. Hay nói cách khác, trong phân bố sản xuất, không vì sự phát triển cùng vùng này mà hạn chế sự phát triển của vùng kia, ảnh hưởng xấu tới sự phát triển của cả nước.

Hiện nay, nguyên tắc này đang được áp dụng rất nhiều tại các vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên và một số vùng ở miền Trung.

c. Nguyên tắc kết hợp theo ngành và theo vùng

Đối với nguyên tắc này, khi phân bố sản xuất chú trọng kết hợp:

- Công nghiệp với nông nghiệp, thành thị với nông thôn;

- Kết hợp chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp vùng;

- Kết hợp phân bố kinh tế và quốc phòng;



- Kết hợp tăng trưởng và bảo vệ môi trường.

Lợi ích khi áp dụng nguyên tắc này đó là:

- Tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn cho các sản phẩm công nghiệp; đồng thời, ngành công nghiệp sẽ có thêm nhiều các nguồn nông sản, thực phẩm tươi sống là nguyên liệu sản xuất. Các nhà máy sản xuất nông nghiệp và nông thôn có điều kiện áp dụng cơ giới hóa, tăng năng suất lao động, giảm khoảng cách giữa nông thôn và thành thị cũng như giảm sự cách biệt giữa các tầng lớp dân cư.

- Sử dụng được lợi thế riêng của từng vùng để phát triển sản xuất, đồng thời tận dụng được mọi nguồn lực nhỏ phân tán trong vùng để phát triển tổng hợp nhiều ngành sản xuất kinh doanh.

- Hạn chế được những tổn thất không đáng có nếu xảy ra các vấn đề chiến tranh, bảo vệ được các thành quả sản xuất, duy trì sự ổn định và phát triển.

- Tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững trên cơ sở cân đối các giá trị lợi ích về kinh tế - xã hội – môi trường.

Nguyên tắc này thường được áp dụng tại các địa phương đang có chính sách chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, cơ giới hóa, xây dựng công nghiệp nông thôn, xây dựng kinh tế dựa trên ổn định quốc phòng

d. Nguyên tắc mở và hội nhập

Đối với nguyên tắc này, khi phân bố sản xuất có xem xét đến hợp tác, mở rộng quan hệ với các vùng, các nước và hội nhập vào tổng thể kinh tế thế giới, trên cơ sở:

- Mở rộng quan hệ hợp tác và tăng cường hội nhập;

- Lựa chọn đối tác để trao đổi, mua bán sao cho có lợi nhất;

- Phải thận trọng, khách quan, khoa học để có những mối quan hệ tốt đẹp.

Lợi ích của nguyên tắc này đó là kết hợp được nguồn nội sinh và ngoại lực để tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, thúc đẩy tiến trình hội nhập, nâng cao thu nhập và đời sống của người dân.

Như vậy, có thể nói các nguyên tắc nêu trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vì vậy khi vận dụng cần có sự đồng bộ, kết hợp với điều kiện và đặc điểm riêng của từng vùng. Tùy theo từng quốc gia, từng giai đoạn phát triển để sử dụng các nguyên tắc theo thứ tự ưu tiên phù hợp.



3.1.2. Xác định vùng thị trường cho các cơ sở sản xuất

Vùng thị trường là giới hạn hợp lý của việc vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm sao cho có lợi nhất cho nhà sản xuất cũng như cho người tiêu dùng.

Việc xác định đúng và chính xác vùng thị trường mang lại các ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển sản xuất, cụ thể:

- Giúp cho các nhà doanh nghiệp có thể lựa chọn quy mô và địa điểm phân bố thích hợp.

- Khoanh vùng tiêu thụ các sản phẩm chuyên môn hóa lớn.

- Xác định những giới hạn tiết kiệm chi phí sản xuất, vận tải.

- Tính toán cân đối giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Muốn xác định được vùng thị trường thì phải xác định được bán kính tiêu thụ sản phẩm.

Bán kính tiêu thụ là giới hạn hợp lý của việc vận chuyển một loại sản phẩm chuyên môn hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ bằng một phương tiện vận tải nhất định, theo một hướng nhất định.

Sau khi tính được bán kính tiêu thụ của một cơ sở sản xuất theo các hướng với các phương tiện vận tải khác nhau, người ta sẽ nối các giới hạn của bán kính đó lại và xác định ranh giới của vùng thị trường cho mỗi cơ sở sản xuất.

$$R_{1-2} = \frac{P_2 - P_1 + T_2 \cdot r_{1-2}}{T_1 + T_2}$$

Trong đó:

R_{1-2} : Bán kính tiêu thụ cần tính từ cơ sở 1 đến cơ sở 2

P_1 và P_2 : Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm tại cơ sở 1; 2

T_1 : Cước phí lưu thông/đơn vị sp/km hướng từ cơ sở 1 đến cơ sở 2

T_2 : Cước phí lưu thông/đơn vị sp/km hướng từ cơ sở 2 đến cơ sở 1

r_{1-2} : Cự ly giữa hai cơ sở 1 và 2 cần tính toán bán kính tiêu thụ

Từ đó suy ra: $R_{2-1} = r_{1-2} - R_{1-2}$



Bài tập: Có 3 cơ sở sản xuất sản phẩm ở TP Hồ Chí Minh, Thanh Hóa và Hải Phòng. Chi phí sản xuất 1 tấn sản phẩm ở TP HCM là 400.000 Đ/tấn; ở Thanh Hóa là 250.000 Đ/Tấn và ở Hải Phòng là 300.000 Đ/Tấn. Chi phí vận chuyển chung cho các tuyến đường là 500 Đ/Tấn/Km. Biết khoảng cách từ TP HCM tới Thanh Hóa là 1600 km; từ TP HCM tới Hải Phòng là 1900 km. Tính:

1. Bán kính tiêu thụ sản phẩm của các cơ sở sản xuất?
2. Tính giá thành 1 tấn sản phẩm ở hai điểm giới hạn X1 và X2?
3. Có nên đặt thêm một cơ sở sản xuất sản phẩm ở Đà Nẵng không biết chi phí sản xuất 1 tấn sản phẩm ở Đà Nẵng là 500.000 Đ. Biết Đà Nẵng nằm ở vị trí trung tâm giữa 2 thành phố Hồ Chí Minh và Thanh Hóa.

3.2. Vùng kinh tế và phân vùng kinh tế

3.2.1. Vùng kinh tế

3.2.1.1. Khái niệm và đặc trưng của vùng kinh tế

Các vùng kinh tế là những bộ phận lãnh thổ của nền kinh tế quốc dân của đất nước đã được tổ chức chuyên môn hóa sản xuất theo lãnh thổ ở mức độ nhất định, có những quan hệ qua lại với nhau bởi khối lượng hàng hóa thường xuyên sản xuất ra ở đó và bởi những quan hệ kinh tế - xã hội khác.

Vùng kinh tế có các đặc trưng cơ bản như sau:

- Tính hệ thống: Các vùng kinh tế của một nước, một vùng luôn có mối quan hệ bên trong mỗi vùng (liên hệ nội vùng) đồng thời lại có những mối liên hệ giữa các vùng với nhau (liên hệ vùng). Vì vậy, khi tìm hiểu một vùng kinh tế không nên tách biệt vùng đó ra khỏi hệ thống nền kinh tế của cả nước.

- Tính cấp bậc: Mỗi vùng kinh tế đều có quy mô dân số, lãnh thổ, lực lượng sản xuất nhất định và do đó có vị trí, vai trò nhất định trong nền kinh tế trong hệ thống vùng của cả nước, không nên đồng nhất hoặc nhầm lẫn các cấp loại vùng.

- Tính đặc thù: Mỗi vùng kinh tế đều có ít nhất một chuyên ngành môn hoá nhất định với khối lượng sản phẩm nhiều, giá cả hợp lý, vừa đáp ứng thị trường trong vùng, vừa bán ra các thị trường khác ngoài vùng.



- Tính tổng hợp: Mỗi vùng kinh tế, ngoài các ngành chuyên môn hóa đều có những ngành sản xuất, dịch vụ khác ít nhiều có liên quan với ngành chuyên môn hóa, tạo thành một tổng thể kinh tế lãnh thổ, hình thành cơ cấu kinh tế vùng.

- Tính tổ chức: Giữa các ngành kinh tế, các cơ sở sản xuất kinh doanh một vùng, mặc dù sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường cũng không thể hoàn toàn tự phát, tùy tiện mà luôn có sự kết hợp với nhau ở những góc độ nhất định để hợp tác phát triển cùng có lợi. Tổ chức lãnh thổ càng chặt chẽ, càng hoàn thiện thì nền kinh tế của vùng càng phát triển, ổn định.

Các loại vùng kinh tế:

- Chia theo cấp bậc: Vùng kinh tế lớn (cấp 1), vùng kinh tế cấp 2 và vùng kinh tế cấp 3.

- Chia theo ngành chuyên môn hóa: Các vùng nông nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp, vùng du lịch, vùng phát triển kinh tế trọng điểm...

- Chia theo đơn vị hành chính: Các đơn vị hành chính đồng thời có chức năng như một vùng kinh tế.

3.2.1.2. Các yếu tố tạo thành vùng kinh tế

a. Yếu tố sản xuất

Đây là yếu tố cơ bản hình thành nên vùng kinh tế và đồng thời cũng là tiêu chí để so sánh giữa các vùng. Bao gồm:

- Nhóm ngành chuyên môn hóa: Có khả năng cạnh tranh cao và có ý nghĩa quyết định trong phát triển sản xuất.

- Nhóm ngành hỗ trợ: Đảm bảo các điều kiện hoạt động của nhóm ngành chuyên môn hóa.

- Nhóm ngành phục vụ: Cung cấp sản phẩm thiết yếu phục vụ đời sống dân cư trong vùng.

Ví dụ: Tại tỉnh Quảng Ninh, yếu tố sản xuất được xác định bao gồm:

- Ngành chuyên môn hóa: Khai thác than (trữ lượng chiếm 98%).

- Ngành hỗ trợ: Cơ khí mỏ, giao thông vận tải.

- Ngành phục vụ: Nông nghiệp, thương mại, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục.



b. Kết cấu hạ tầng

Kết cấu hạ tầng bao gồm hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, là các công trình phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất và đời sống dân cư trên phạm vi lãnh thổ nhất định.

c. Dân số và nguồn lao động

Dân cư và lao động đóng cả hai vai trò chính:

- Người sản xuất: Lực lượng và chất lượng lao động
- Người tiêu dùng: Quyết định quy mô thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ.

d. Tài nguyên thiên nhiên

- Khi trình độ khoa học – công nghệ phát triển thấp, tài nguyên quyết định đến sự hình thành và phát triển cơ cấu ngành và cơ cấu không gian của vùng.

- Khi trình độ khoa học - công nghệ phát triển cao, tài nguyên không còn có vai trò to lớn đó. Thị trường và trình độ lao động quyết định đến cơ cấu sản xuất.

3.2.2. Phân vùng kinh tế

3.2.2.1. Khái niệm, lợi ích và nội dung của việc phân vùng kinh tế

Để xác định thực chất phân vùng kinh tế, nhóm tác giả Nguyễn Xuân Thu, Nguyễn Văn Phú cho rằng: “Phân vùng là việc phân chia lãnh thổ đất nước ra những đơn vị đồng cấp, phục vụ cho một mục đích nhất định, trong một khoảng thời gian nhất định”. Nếu ta hiểu ‘vùng’ là một thực thể khách quan thì phân vùng là sản phẩm của tư duy khoa học dựa trên một số chỉ tiêu và phương pháp mà người nghiên cứu, người quản lý lựa chọn để phân định vùng. Cũng có một số quan điểm phát biểu rằng: “Phân vùng là một loại hệ thống hoá theo lãnh thổ, nó cùng với phân vị, phân loại, phân nhóm, phân kiểu giúp người nghiên cứu khái quát được một số nét về một không gian nào đó, từ đó có những dự báo cho không gian đó”.

Phân vùng kinh tế là việc dựa trên các cơ sở khoa học để phân chia lãnh thổ quốc gia thành hệ thống các loại vùng và cấp vùng kinh tế khác nhau, nhằm xác định đúng đắn phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Lợi ích của việc phân vùng kinh tế được thể hiện ở các khía cạnh như sau:

- Giúp nhận thức vùng rõ hơn từ đó định được hướng đầu tư phát triển đúng đắn cho từng vùng.



- Phát huy được lợi thế riêng của từng vùng, đề xuất được những chính sách, hướng đi kinh tế vùng thích hợp.

- Định hướng quy hoạch, thiết kế vùng, thu hút các dự án đầu tư, lựa chọn vùng đầu tư và địa điểm phân bố các xí nghiệp, doanh nghiệp.

Nội dung của phân vùng kinh tế tập trung giải quyết các vấn đề như sau:

- Vạch ra (hoặc điều chỉnh) ranh giới hợp lý của toàn bộ hệ thống vùng, hoặc từng bộ phận của vùng.

- Định hướng chuyên môn hóa và xác định cơ cấu kinh tế vùng.

- Xác định các mối liên hệ nội vùng và liên vùng, điều tiết sự phân bố các lực lượng sản xuất trong vùng.

- Lập ra các kế hoạch hàng đầu dành cho các dự án đầu tư ưu tiên.

- Đề xuất các chính sách kinh tế vùng thích hợp.

3.2.2.2. Các nguyên tắc phân vùng kinh tế

- Nguyên tắc kinh tế

Đây là nguyên tắc quan trọng nhất cần phải tuân thủ khi tiến hành phân vùng kinh tế. Phân vùng kinh tế trước hết và chủ yếu phải nhằm vào lợi ích kinh tế, hay nói cách khác phải nhằm làm cho sản xuất xã hội đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất. Muốn như vậy, phân vùng kinh tế phải đảm bảo cân đối giữa sản xuất, nhu cầu và khả năng. Cụ thể là phải xây dựng ở mỗi vùng kinh tế một cơ cấu sản xuất sao cho mọi khả năng đều được tận dụng vào sản xuất một cách hợp lý để đảm bảo nhu cầu.

- Nguyên tắc hành chính

Khi tiến hành phân vùng kinh tế cần chú ý đến việc phân chia các đơn vị hành chính trong cả nước. Việc phân chia các đơn vị hành chính không chỉ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc chỉ đạo và quản lý nền kinh tế theo lãnh thổ mà còn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc chỉ đạo và quản lý nền chính trị và văn hóa. Vì vậy, bên cạnh việc căn cứ vào những yêu cầu kinh tế, việc phân chia các vùng kinh tế còn phải chú ý đến các yêu cầu về chính trị, văn hóa.

Như vậy, phân vùng kinh tế không thể thay thế hoàn toàn cho phân chia các đơn vị hành chính và ngược lại. Do đó, cần phải có sự kết hợp giữa hai việc này. Phân vùng kinh tế phải xóa bỏ những sự không thống nhất giữa phân vùng kinh tế và phân chia địa giới hành chính.



- Nguyên tắc trung tâm

Nguyên tắc này thể hiện rõ chức năng cơ bản của vùng kinh tế trong nền kinh tế cả nước. Phân vùng kinh tế phải thể hiện rõ chắc năng cơ bản của nó trong nền kinh tế cả nước bằng sản xuất chuyên môn hóa.

Phân vùng kinh tế phản ánh trung thực tính khách quan của sự hình thành vùng kinh tế, đồng thời phục vụ những nhiệm vụ cơ bản về xây dựng và phát triển nền kinh tế quốc dân. Vùng kinh tế phải đảm bảo cho các mối liên hệ nội tại của vùng phát sinh một cách hợp lý, để cho sự phát triển của vùng được nhịp nhàng cân đối như một thể thống nhất, có một tiềm lực kinh tế mạnh.

- Nguyên tắc viễn cảnh

Phân vùng kinh tế phải dự đoán và phác họa viễn cảnh tương lai của vùng kinh tế, phải có sự kết hợp giữa tính viễn cảnh và tính lịch sử.

3.3. Quan điểm phân vùng kinh tế ở Việt Nam

3.3.1. Quan điểm sinh thái nông nghiệp và thống kê

Việc phân vùng kinh tế đã được nghiên cứu ở Việt Nam từ những năm 1960, 1970, tuy nhiên phải đến thời điểm sau khi thống nhất đất nước thì việc phân vùng này mới được xúc tiến mạnh và hệ thống lãnh thổ kinh tế - xã hội của Việt Nam mới được xác lập.

Dựa vào các yếu tố cơ bản về sinh thái, địa hình và đặc điểm sản xuất nông nghiệp, các nhà quy hoạch đã thiết kế và phân chia hệ thống lãnh thổ Việt Nam thành 7 vùng kinh tế nông nghiệp (1977). Tuy nhiên, trên thực tế thì không thể có một hệ thống vùng với một ngành đơn thuần mà hệ thống 7 vùng kinh tế nông nghiệp này bao gồm cả các lãnh thổ công nghiệp, dịch vụ và đô thị. Chính vì vậy, có thể coi 7 vùng này là 7 vùng kinh tế quy mô tổng hợp của Việt Nam. Hơn nữa, nền kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985 vẫn cơ bản là nông nghiệp nên sản xuất nông nghiệp chính là nhân tố tạo vùng cho sự hình thành các vùng kinh tế lớn. Chính vì vậy, hai năm sau khi dự án 7 vùng được công bố thì Tổng cục Thống kê của Việt Nam đã sử dụng hệ thống 7 vùng để đưa vào các chỉ tiêu thống kê theo lãnh thổ hằng năm, mới đầu chỉ được sử dụng trong ngành nông nghiệp nhưng sau đó được áp dụng cho tất cả các ngành thống kê.

Có thể nói, cho đến hiện nay, 7 vùng kinh tế trong hệ thống lãnh thổ kinh tế - xã hội của Việt Nam vẫn có ý nghĩa khoa học và thực tiễn khi được nhìn dưới góc độ sinh thái – nông nghiệp. Tuy nhiên không thể hiểu đây là 7 vùng kinh tế lớn



của Việt Nam hiểu theo nội dung đầy đủ của thuật ngữ này. Bởi vì hệ thống 7 vùng được vạch ra chủ yếu dựa vào các yếu tố tự nhiên, đặc biệt là yếu tố địa hình, cảnh quan, thể hiện ngay trong tên gọi của các vùng (Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long).

3.3.2. Quan điểm quản lý kinh tế - hành chính, kế hoạch và đầu tư

Ranh giới của một vùng kinh tế là ranh giới mang tính kinh tế – xã hội – chính trị. Vì thế nó phải được vạch theo ranh giới hành chính của lãnh thổ... Nếu là vùng kinh tế của quốc gia thì phải vạch theo biên giới của các tỉnh. Ranh giới vùng kinh tế khác với ranh giới các vùng tự nhiên ở chỗ: ranh giới vùng tự nhiên có thể cắt ngang qua một tỉnh, hoặc huyện lỵ... Thế nhưng ranh giới một vùng kinh tế thì không thể cắt ngang qua một tỉnh. Không thể tồn tại vấn đề một tỉnh (một đơn vị hành chính) lại nằm ở hai vùng kinh tế khác nhau... Một vùng kinh tế phải bao gồm các tỉnh có chung biên giới (láng giềng với nhau) để tạo ra một đơn vị lãnh thổ thống nhất... Một vùng kinh tế phải thể hiện sự liên kết giữa các tỉnh láng giềng với nhau để tạo ra một tổng thể lãnh thổ phát triển kinh tế toàn diện với sự góp mặt của các ngành kinh tế chính yếu: Nông nghiệp – Công nghiệp – Dịch vụ. Và vì vậy lãnh thổ hay nói cách khác là vùng kinh tế cần phải có sự kết hợp: miền núi, trung du, miền đồng bằng, miền duyên hải với các đô thị và hải cảng, miền biển để có thể tận dụng hết tất cả các lợi thế cũng như có thể giao lưu với nước ngoài.

3.3.3. Quan điểm kiến trúc về quy hoạch xây dựng đô thị

Một trong những nhân tố đột phá then chốt để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là có những chính sách hợp lý nhằm đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu vùng kinh tế. Yêu cầu đổi mới cơ cấu kinh tế của đất nước là một yêu cầu khách quan cấp thiết trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ nghiên cứu các đặc điểm về vị trí địa lý; điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; đặc điểm và thực trạng kinh tế - xã hội của mỗi tỉnh/thành phố trong cả nước; các yếu tố tác động từ bên ngoài đến nền kinh tế của đất nước như: bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội của các nước trong khu vực và trên thế giới cũng như xu hướng toàn cầu hoá nhằm rút ra kết luận về những lợi thế, thời cơ phát triển cũng như những hạn chế, thách thức đối với sự



phát triển kinh tế - xã hội của mỗi tỉnh/thành phố trong cả nước nhằm giúp cho việc hoạch định những chính sách phát triển mang tính đột phá trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế quốc dân.

Để thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước cũng như tạo mối liên kết và phối hợp trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã và đang cố gắng lựa chọn một số tỉnh/ thành phố để hình thành nên vùng kinh tế trọng điểm quốc gia có khả năng đột phá, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước với tốc độ cao và bền vững, tạo điều kiện nâng cao mức sống của toàn dân và nhanh chóng đạt được sự công bằng xã hội trong cả nước. Việc hình thành các vùng kinh tế trọng điểm là nhằm đáp ứng những nhu cầu của thực tiễn nói chung và đòi hỏi của nền kinh tế nước ta nói riêng. Theo hướng đó, cuối năm 1997 và đầu năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã lần lượt phê duyệt các quyết định số 747/1997/QĐ-TTg, 1018/1997/QĐ-TTg và Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ba vùng kinh tế trọng điểm quốc gia đến năm 2010, bao gồm vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, Trung bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

3.3.4. Quan điểm địa lý kinh tế - xã hội

Việc hình thành các vùng khác nhau là do các nhóm nhân tố tạo vùng bao gồm: vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội. Trong đó, các nhân tố vị trí địa lý được xem như nhân tố cá biệt hóa; các nhân tố tự nhiên tạo tiền đề vật chất cho sự phát triển vùng; dân số là nhân tố quan trọng; công nghệ được xem như có vai trò quyết định đến sự phát triển của vùng. Song song với nó các nhân tố bên ngoài cũng có tác động mạnh đến quá trình này thông qua các mối liên kết. Phân công lao động theo lãnh thổ có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển nội vùng cũng như tạo nên các mối liên kết với bên ngoài. Ban đầu khi lực lượng sản xuất chưa phát triển, sản xuất mang tính tự cấp tự túc, mối liên kết với bên ngoài còn yếu, dần dần quá trình này chuyển sang nền sản xuất hàng hóa gắn với chuyên môn hóa, hợp tác hóa trong sản xuất. Phân công lao động ở mức độ cao tăng tính phụ thuộc lẫn nhau trong nội vùng và với vùng khác. Như vậy, các vùng chuyên môn hóa càng cao thì mức độ liên kết càng sâu rộng, điều này thể hiện cả trong nội và ngoại vùng.



CHƯƠNG 4

TỔ CHỨC LÃNH THỔ CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

4.1. Tổ chức lãnh thổ ngành nông lâm ngư nghiệp

4.1.1. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ nông lâm ngư nghiệp

4.1.1.1. Vai trò của ngành nông lâm ngư nghiệp

Nông nghiệp - hiểu theo nghĩa rộng và đầy đủ của nó bao gồm cả nông nghiệp (có trồng trọt và chăn nuôi), lâm nghiệp và ngư nghiệp, có thể nói nông nghiệp là ngành có vị trí, vai trò và ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với xã hội và nền kinh tế quốc dân, nhất là các nước đang phát triển như nước ta đang trong giai đoạn “bước đi ban đầu của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước”.

Trong nền kinh tế quốc dân, nông nghiệp là một trong hai ngành sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội và nó có vai trò to lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đời sống của nhân dân, điều đó được thể hiện trên các khía cạnh chủ yếu sau:

- Đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho toàn xã hội.
- Cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành sản xuất trong công nghiệp, cả công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ.
- Tạo ra nguồn hàng hoá thúc đẩy sự phát triển ngành thương mại trong nước và xuất khẩu.
- Tạo ra tiền đề vững chắc để thực hiện sự phân công lao động theo ngành và theo lãnh thổ. Đồng thời nông nghiệp, nông thôn còn là nơi cung cấp lực lượng lao động cho các hoạt động kinh tế - xã hội khác của đất nước, góp phần quan trọng giải quyết vấn đề xã hội là lao động về việc làm hiện nay.
- Là thị trường rộng lớn tiêu thụ, sử dụng các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ của công nghiệp và các hoạt động kinh tế - xã hội khác tạo ra, thúc đẩy các ngành trong nền kinh tế quốc dân cùng phát triển.
- Đóng góp quan trọng trong việc củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng của đất nước ngày càng vững mạnh.
- Tạo dựng môi trường sinh thái tiến bộ và bền vững .

Đây là những đóng góp tích cực của nông nghiệp, nông thôn trên hầu hết các lĩnh vực đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng, quan hệ hợp



tác quốc tế và bảo vệ môi trường sinh thái. Đặc biệt, đối với Việt Nam từ một nước nông nghiệp đi lên, cùng với những lợi thế về các nguồn lực để phát triển nông nghiệp thì ngành nông - lâm - ngư nghiệp của nước ta lại càng chiếm giữ vai trò và có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

4.1.1.2. Những đặc điểm chung của tổ chức lãnh thổ nông lâm ngư nghiệp

a. Sản xuất nông nghiệp có tính chất mở rộng theo không gian

Trong nông nghiệp, quá trình sản xuất luôn gắn chặt với đất đai do đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu và đặc biệt không thể thiếu, không thể thay thế được của sản xuất nông nghiệp. Do vậy, có thể nói rằng ở đâu có đất, có con người thì ở đó đều có thể phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp được, hay nói khác là: không có đất thì không thể có ngành sản xuất nông nghiệp. Mặt khác, đối tượng sản xuất của nông nghiệp là các cây trồng và vật nuôi có tính thích ứng khá cao với những điều kiện tự nhiên khác nhau.

Trong điều kiện thực tế của Việt Nam, diện tích đất nông nghiệp đã ít lại có xu hướng giảm dần do quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và đô thị hoá, nhất là các vùng đồng bằng. Do đó, trong phát triển kinh tế, cần phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp ở tất cả các nơi có điều kiện về đất đai; hết sức coi trọng việc sử dụng đầy đủ và hợp lý, có hiệu quả nguồn lực đất đai hiện có; tiết kiệm đất đai. Đối với những vùng có diện tích đất nông nghiệp với quy mô lớn như các vùng đồng bằng châu thổ, các vùng cao nguyên... cần được phân bố và tổ chức sản xuất tập trung, chuyên môn hoá cây, con thích hợp để tạo ra khối lượng nông sản hàng hoá lớn với chất lượng cao, giá thành hạ cung cấp cho nhu cầu của các vùng khác và cho nhu cầu xuất khẩu của đất nước. Đối với các nơi đất hẹp, quy mô diện tích đất nông nghiệp nhỏ, cần phải tận dụng khả năng của đất và lựa chọn cây trồng, vật nuôi thích hợp để phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp có hiệu quả nhằm thoả mãn nhu cầu tại chỗ về các loại nông sản phẩm.

Ví dụ: Hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long cần tập trung thâm canh cao sản xuất cây lúa nước vì nhóm đất phù sa màu mỡ rất thích hợp cho cây lúa sinh trưởng phát triển. Còn đối với vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc thì đất đai ở đó cho phép tập trung phát triển các loại cây đặc sản như chè và các loại cây ăn quả như đào, táo, mận, lê và chăn nuôi đại gia súc.



Đối với vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ rất giàu tài nguyên đất đỏ bazan rất thích hợp cho phát triển cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê...

b. Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng nhiều của các điều kiện tự nhiên

Trong sản xuất nông nghiệp, đối tượng sản xuất là sinh vật, đó là những cây trồng, vật nuôi - là một bộ phận quan trọng của môi trường tự nhiên, cho nên quá trình sinh trưởng và phát triển của chúng tuân theo những quy luật tự nhiên riêng của mỗi loại sinh vật và quá trình đó không thể tách rời các điều kiện tự nhiên. Do đó sản xuất nông nghiệp có quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc rất nhiều vào môi trường tự nhiên, trong đó đặc biệt là thời tiết, khí hậu, nguồn nước và thổ nhưỡng là những điều kiện, các yếu tố tự nhiên có tác động, ảnh hưởng nhiều nhất, trực tiếp và rõ rệt nhất, thậm chí có khi quyết định đến sự phân bố và quá trình phát triển của sản xuất nông nghiệp.

- Muốn phân bố hợp lý và phát triển nền nông nghiệp có hiệu quả cao thì cần phải điều tra nghiên cứu và phân tích cụ thể, chi tiết các yếu tố, các điều kiện tự nhiên của từng địa phương, của mỗi vùng để bố trí cây trồng, vật nuôi thích hợp, giải quyết tốt và thoả mãn mối quan hệ: “đất - nước - khí hậu và thời tiết - cây trồng và vật nuôi” trong các vùng cụ thể. Mặt khác, đi đôi với việc khai thác tận dụng tối đa những thế mạnh và thuận lợi do tự nhiên mang lại, đồng thời phải có kế hoạch và biện pháp tích cực, hữu hiệu để khắc phục, hạn chế những khó khăn và thiệt hại do chính môi trường tự nhiên gây ra đối với sản xuất nông nghiệp. Cần nắm vững quy luật sinh trưởng và phát triển tự nhiên của từng loại cây trồng và vật nuôi, trên cơ sở đó có các biện pháp tác động thích hợp để tạo ra năng suất và chất lượng sản phẩm cao nhất.

- Cần phân bố và phát triển một nền nông nghiệp chuyên môn hoá kết hợp với phát triển tổng hợp các ngành kinh tế, nghĩa là đa dạng hoá kinh tế nông nghiệp và nông thôn nhằm rải vụ sản xuất trong năm, giảm bớt sự căng thẳng trong việc sử dụng các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế trong quá trình sử dụng chúng.

- Cần nghiên cứu và áp dụng các biện pháp tích cực, những tiến bộ khoa học - kỹ thuật tác động vào quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi để chúng tự thực hiện chu kỳ sản xuất đạt hiệu quả cao.



c. Sản xuất nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm

Ngành sản xuất nông nghiệp tạo ra các loại sản phẩm nhìn chung có khối lượng công kênh, chứa tỷ lệ nước khá cao và nhiều loại có hàm lượng dinh dưỡng lớn, cho nên nếu không giải quyết tốt khâu vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm và công nghệ sau thu hoạch thì sản phẩm dễ bị hư hao, giảm phẩm cấp. Do đó, cần phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến và tiêu thụ nông sản, tạo thành các chuỗi sản xuất nông - công nghiệp, hình thành các tổ chức liên kết sản xuất nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ phù hợp với từng vùng, từng địa phương về các điều kiện và khả năng cụ thể. Giải quyết tốt yêu cầu đó sẽ có tác dụng tích cực về nhiều mặt: (1) Đảm bảo được chất lượng và làm tăng giá trị của nông sản phẩm, (2) Nâng cao trình độ chuyên môn hoá kết hợp với phát triển tổng hợp các ngành kinh tế, (3) Giảm bớt tính thời vụ và nâng cao hiệu quả trong việc sử dụng các yếu tố của sản xuất nông nghiệp.

Ví dụ: Vùng sản xuất chè búp tươi nhất thiết phải gắn với nhà máy chế biến chè xanh hoặc chè đen (ở Thái Nguyên, Phú Thọ, Lâm Đồng...).

4.1.2. Các nhân tố tác động đến tổ chức lãnh thổ nông lâm ngư nghiệp

4.1.2.1. Nhóm nhân tố tự nhiên

Các điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng trực tiếp, thậm chí có khi quyết định đến việc phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp. Trong các yếu tố của tự nhiên thì thời tiết - khí hậu, thổ nhưỡng và nguồn nước là các yếu tố có ảnh hưởng và tác động nhiều nhất. Chính vì thế nên khi phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp cần phải quan tâm giải quyết tốt mối quan hệ: “Đất - nước - khí hậu, thời tiết - cây trồng và vật nuôi”.

Điều trên đây có thể thấy và chứng minh bằng thực tế rằng: Cùng một loại cây trồng nhưng được phân bố và phát triển ở từng vùng khác nhau, chắc chắn sẽ cho năng suất và chất lượng sản phẩm không giống nhau. Đó chính là ảnh hưởng tác động của điều kiện tự nhiên đem lại. Do vậy, việc điều tra nghiên cứu, phân tích và đánh giá đúng đắn điều kiện tự nhiên, nhất là khí hậu - thời tiết, nguồn nước và đất đai là tiền đề cho việc phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp hợp lý có hiệu quả.



a. Đất đai

Đất là tư liệu sản xuất chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp. Có 3 chỉ tiêu quy định đất sử dụng trong sản xuất nông nghiệp đó là độ dốc, tầng dày và tỷ lệ chất dinh dưỡng có trong đất.

Đất có độ dốc dưới 25^0 có thể dùng cho mục đích nông nghiệp, còn độ dốc trên 25^0 thì thường được khai thác để sử dụng cho mục đích lâm nghiệp. Bên cạnh đó, không sử dụng đất vùng đầu nguồn cho nông nghiệp.

Bảng 6. Tiêu chuẩn độ dốc và sự phân bố cây trồng

STT	Độ dốc	Loại cây trồng thích hợp
1	$0 - 3^0$	Cây hằng năm (lúa, hoa màu)
2	$3^0 - 8^0$	Các loại cây hằng năm khác
3	$8^0 - 25^0$	Cây lâu năm

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đất dùng cho mục đích nông nghiệp phải có tầng dày từ 30 cm trở lên và phải có chất dinh dưỡng thiết yếu để cây trồng phát triển và cho thu hoạch.

Đối với điều kiện của nước ta, 3/4 diện tích là đất đồi núi dốc, địa hình phức tạp và lý hoá tính của đất rất phong phú, đa dạng. Trong toàn bộ diện tích đất tự nhiên của nước ta hiện chỉ có khoảng 11 triệu ha đảm bảo sản xuất an toàn, nhưng diện tích này đã và đang có xu hướng bị giảm đi do các nhu cầu khác của quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và đô thị hoá. Mặt khác, dân số vẫn đang trong tình trạng biến động tăng vì vậy bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người vốn đã thấp sẽ còn bị giảm xuống nữa. Do đó, khi phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp cần lưu ý thực hiện tốt nguyên tắc sử dụng đất “đầy đủ và hợp lý”.

b. Nguồn nước

Nông nghiệp là ngành sử dụng nước chính hiện nay, chiếm tới 92% tổng số nhu cầu về nước, mặc dù theo dự báo tỷ lệ này sẽ giảm xuống còn 75% vào năm 2030.

Nước ta có mạng lưới sông suối dày đặc với các lưu vực sông lớn như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Cửu Long. Các hệ thống thủy lợi phục vụ cho



sản xuất nông nghiệp đã được xây dựng theo các lưu vực. Đến nay, cả nước có trên 140 hồ, đập loại vừa và lớn giữ nước đầu nguồn, điều tiết nước mùa mưa và mùa khô, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất và bảo vệ môi trường. Ngay cả trong tương lai, theo dự báo đến năm 2030 thì tổng nhu cầu nước vẫn thấp hơn nhiều so với tổng lượng nước có thể sử dụng. Tuy nhiên, hằng năm vẫn xảy ra tình trạng thiếu nước ở nhiều nơi do sự khác biệt lớn về thủy chế theo mùa.

Tài nguyên nước ngầm cũng đóng góp một vai trò rất quan trọng trong phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, do đặc điểm khai thác nước ngầm còn tồn kém đối với người nông dân nên tính đến nay mới chỉ có khoảng gần 20% dự trữ nước ngầm được khai thác và sử dụng. Việc khai thác nước ngầm phục vụ cho tưới tiêu đã được thực hiện đồng bộ tại một số vùng chuyên canh như ở Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ.

Hiện tượng xâm nhập mặn đang xảy ra ngày càng nhiều ở dọc các bờ biển gây tác động lớn cho việc sản xuất nông nghiệp. Vấn đề này đặc biệt nghiêm trọng tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nước thủy triều mạnh trong mùa khô làm cho sự nhiễm mặn lấn sâu vào đất liền tới khoảng 70 km. Mặt khác, do nhu cầu sử dụng nước sẽ tiếp tục tăng lên trong tương lai, nên theo dự tính diện tích vùng nước mặn tác động sẽ tăng lên từ 1,7 triệu ha lên đến 2,2 triệu ha nếu không có các biện pháp ngăn chặn kịp thời.

c. Khí hậu

Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với bức xạ nhiệt cao, điều này cho phép Việt Nam phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới với khả năng xen canh, gối vụ ở hầu hết các vùng trong cả nước.

Khí hậu nước ta lại có sự phân hóa rõ rệt từ Bắc vào Nam tạo ra các tiểu vùng khí hậu khác nhau, thích hợp cho việc bố trí đa dạng hệ thống cây trồng vật nuôi. Đồng thời, do ảnh hưởng của đặc điểm địa hình khí hậu còn phân hóa từ Đông sang Tây theo độ cao đòi hỏi bố trí giống cây trồng vật nuôi phù hợp. Ngoài các loại cây trồng nhiệt đới, nước ta còn có thể phát triển sản xuất một số loại rau, củ, quả ôn đới tại các vùng núi cao.

Bên cạnh đó, với đặc điểm khí hậu của nước ta là nhiệt đới, nước biển không bị đóng băng nên thuận tiện cho việc đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản tại các địa phương ven biển.

Tuy nhiên, một hạn chế trong khí hậu ảnh hưởng lớn đến việc phát triển nông nghiệp đó là các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ, lụt... xảy ra



hiều và thường xuyên. Đây cũng là điều kiện thích hợp và thuận lợi cho các loại sâu bệnh hại phát triển mạnh.

4.1.2.2. Nhóm nhân tố kinh tế - xã hội

- Sự tăng trưởng của thị trường trong và ngoài nước

Thị trường là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và phân bố sản xuất nông nghiệp. Đối với Việt Nam hiện nay, vấn đề an ninh lương thực đã hầu như được đảm bảo thì việc cần quan tâm đó là phải phát triển ngành nông nghiệp theo hướng hàng hóa, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Điều này đồng nghĩa với việc, nông nghiệp sẽ đứng trước những thách thức về đa dạng hóa để đáp ứng nhu cầu cạnh tranh trên thị trường.

Trong thời đại nền kinh tế mở cửa, hướng tới việc hội nhập vào thị trường thế giới, xuất khẩu các mặt hàng nông sản đang được xác định là một trong các mục tiêu chiến lược của Việt Nam trong giai đoạn tới. Một số mặt hàng nông sản của Việt Nam đã có mặt tại các thị trường khó tính như Châu Âu, Nhật Bản, Mỹ... Đây được xem là động lực và cũng là thách thức đối với nông nghiệp Việt Nam. Chất lượng và mẫu mã sản phẩm cần được quan tâm nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu thị trường cũng như đảm bảo sức cạnh tranh đối với các mặt hàng tương tự.

- Dân cư và lao động ở khu vực nông thôn

Lực lượng lao động trong nông nghiệp, nông thôn của nước ta đang còn chiếm khoảng 60% lao động xã hội của cả nước, đó cũng là một yếu tố quan trọng, một nguồn lực to lớn có ảnh hưởng không nhỏ cần được tận dụng, khai thác có hiệu quả để phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Đồng thời góp phần giải quyết một vấn đề xã hội quan trọng của đất nước đó là việc làm cho lao động.

- Cơ sở hạ tầng nông thôn

Các cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn cũng đã và đang được nâng cấp, tăng cường như: thủy lợi hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá, hoá học hoá, hệ thống và các phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc... Cùng với các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới; các giống cây trồng, vật nuôi mới với các phương pháp nhân giống mới và sự phát triển của ngành công nghệ sinh học... đã có những tác động tích cực đến quá trình phân bố và phát triển của nông nghiệp.



Bên cạnh các nhân tố nêu trên thì đường lối chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn cũng là một trong những nhân tố có tác động rất lớn đến sự phát triển của ngành nông nghiệp tại Việt Nam.

4.1.3. Tình hình phát triển và phân bố sản xuất nông lâm nghiệp Việt Nam

4.1.3.1. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp Việt Nam

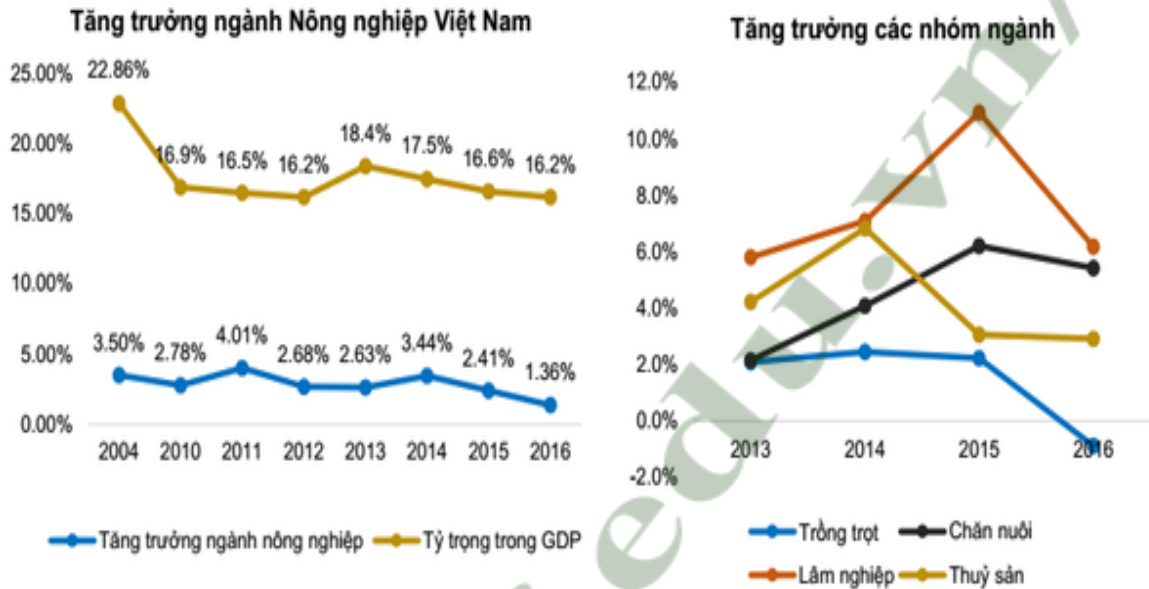
Đến năm 2016, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu GDP đạt 16,2%, giảm so với các giai đoạn trước. Đây là số liệu phản ánh về công cuộc chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Việt Nam với mục tiêu giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ. Mặc dù tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế giảm nhưng về giá trị tuyệt đối vẫn không ngừng tăng lên.

Bảng 7. Giá trị sản xuất và cơ cấu sản xuất nông – lâm – thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2000 – 2015

Năm	Tổng số (tỷ đồng, giá thực tế)	Cơ cấu giá trị sản xuất (%)		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
2000	163.313,3	79,0	4,8	16,2
2005	256.387,8	71,5	3,7	24,8
2010	712.047,8	75,9	2,6	21,5
2015	712.460,0	72,3	3,5	24,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Mức tăng trưởng chung của toàn ngành trong giai đoạn 2004 – 2016 có xu hướng giảm, trong đó chỉ duy nhất ngành chăn nuôi có tốc độ tăng trưởng tăng, còn lại trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp đều có xu hướng giảm xuống.



Nguồn: GSO

Hình 1. Tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2004 - 2016

Giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản ngày càng tăng. Trong giai đoạn 2011 – 2015, kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh, tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt 140,6 tỷ USD, bình quân tăng 9%/ năm. Có 10 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1,0 tỷ USD như: gạo, cà phê, cao su, cá tra, tôm, hạt điều, tiêu, rau quả, sắn, đồ gỗ.

Tuy nhiên, tính đến thời điểm này, sự phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam vẫn còn gặp phải một số hạn chế nhất định. Cụ thể:

- Nền nông nghiệp vẫn trong tình trạng manh mún, lạc hậu, sản xuất hàng hóa nhỏ lẻ. Người nông dân vẫn sản xuất theo thói quen, tập quán sản xuất tự cung tự cấp, dựa các nguồn lực sẵn có. Vẫn còn một tỷ lệ lớn người dân sản xuất nông nghiệp thiếu hiểu biết về kinh tế thị trường, thiếu năng lực và trình độ tổ chức sản xuất, kinh doanh nông nghiệp theo kiểu hàng hóa.

- Sự chuyển biến và mức độ tăng trưởng của nền nông nghiệp còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng.

- Kết cấu hạ tầng nông thôn mặc dù đã có sự chỉnh trang, tiến bộ nhưng vẫn còn nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thông tin, dự báo thị trường, cung ứng vật tư cho sản xuất và việc chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp còn chưa hiệu quả.



4.1.3.2. Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tạo ra những tiền đề cần thiết nhằm sử dụng hợp lý các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các nước, các vùng. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, nhiều hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp đã và đang xuất hiện, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Một số hình thức chủ yếu là: Xí nghiệp nông nghiệp, thể tổng hợp nông nghiệp, vùng nông nghiệp.

Việc nghiên cứu tổ chức lãnh thổ nông nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng:

- Tạo ra những tiền đề cần thiết nhằm sử dụng hợp lý các nguồn lực về tự nhiên, kinh tế- xã hội của cả nước cũng như của từng vùng, từng địa phương.
- Tạo ra những điều kiện làm đẩy mạnh và sâu sắc chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp. Khi chuyên môn hoá phát triển đến một mức độ nhất định, tất yếu sẽ dẫn đến quá trình hợp tác hoá, liên hợp hoá trong phạm vi vùng, quốc gia và quốc tế.
- Việc hoàn thiện các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động xã hội.
- Nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp góp phần vào công tác quy hoạch theo lãnh thổ nền kinh tế quốc dân.

a. Xí nghiệp nông nghiệp

Là một trong các hình thức của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, trong đó có sự thống nhất giữa lực lượng lao động với tư liệu lao động (đất đai) và đối tượng lao động (cây trồng, vật nuôi) để tạo ra lương thực, thực phẩm cho con người và nguyên liệu cho các ngành kinh tế. Các nông hộ, trang trại, hợp tác xã, nông trường quốc doanh, đồn điền... được coi là xí nghiệp nông nghiệp.

- Hộ gia đình: Hộ gia đình là hình thức vốn có của sản xuất nhỏ, tồn tại phổ biến ở các nước đang phát triển thuộc châu á, trong đó có Việt Nam. Các đặc điểm cơ bản của hộ gia đình là:

+ Về đất đai: quy mô canh tác nhỏ, biểu hiện rõ tính chất tiểu nông. Tại Việt Nam, quy mô đất đai cho sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình là từ 0,5ha ở miền Bắc đến khoảng 0,6 - 1ha ở đồng bằng sông Cửu Long.



+ Về vốn: đại bộ phận rất ít, quy mô thu nhập nhỏ, khả năng tích lũy thấp làm hạn chế khả năng đầu tư tái sản xuất. Vật tư được mua phục vụ cho sản xuất từ tiền bán nông phẩm.

+ Về lao động, chủ yếu sử dụng lao động gia đình. Sức lao động của nông hộ không phải hàng hoá, mà là tự phục vụ nhằm thoả mãn nhu cầu của gia đình.

+ Kỹ thuật canh tác và công cụ sản xuất ít biến đổi, nặng tính truyền thống.

- Trang trại: Trang trại có nguồn gốc từ hộ gia đình được phát triển dần dần trong quá trình chuyển dịch của nền kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc sang nền kinh tế hàng hoá. Trang trại là hình thức tổ chức sản xuất cao hơn hộ gia đình, là sự phát triển tất yếu của nền nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá. Chính công nghiệp hoá đã tạo ra yêu cầu khách quan cho việc phát triển sản xuất nông sản hàng hoá, tạo điều kiện cho kinh tế trang trại hình thành và phát triển.

Hoạt động của kinh tế trang trại chịu sự chi phối của nền kinh tế thị trường và tuân theo quy luật cung cầu, chấp nhận cạnh tranh. Các đặc điểm nổi bật của trang trại bao gồm:

+ Mục đích chủ yếu của trang trại là sản xuất nông phẩm hàng hoá theo nhu cầu của thị trường. Đây là bước tiến bộ từ kinh tế hộ tự cấp tự túc lên các hộ nông nghiệp hàng hoá.

+ Quy mô đất đai tương đối lớn, quy mô trang trại trung bình ở Việt Nam là khoảng 6,3ha.

+ Cách thức tổ chức sản xuất tiến bộ, đẩy mạnh chuyên môn hoá, tập trung vào những nông sản có lợi thế so sánh và khả năng sinh lợi cao hơn và vào việc thâm canh (đầu tư tương đối lớn về vốn, công nghệ, lao động... trên một đơn vị diện tích).

+ Hầu hết các trang trại đều có thuê mướn lao động (lao động thường xuyên và lao động thời vụ).

- Hợp tác xã nông nghiệp: Là một tổ chức kinh tế do nông dân tự nguyện lập ra với nguồn vốn hoạt động do chính họ góp cổ phần và huy động từ các nguồn khác, nhằm duy trì, phát triển kinh tế hộ gia đình và tăng nhanh tỷ suất hàng hoá, đạt hiệu quả kinh tế cao cho các chủ trang trại.



Hợp tác xã nông nghiệp là đòi hỏi tất yếu của nông dân vì trong cơ chế thị trường có nhiều thành phần, có cạnh tranh để tồn tại và phát triển, đòi hỏi các hộ gia đình, các chủ trang trại phải hợp tác với nhau trên các lĩnh vực cần thiết để đấu tranh bảo vệ lợi ích của chính mình. Kinh tế hộ và trang trại càng phát triển thì nhu cầu hợp tác càng cao.

Hiện nay cả nước có 9.147 Hợp tác xã nông nghiệp đang hoạt động dưới nhiều hình thức và quy mô khác nhau. Hầu hết các Hợp tác xã nông nghiệp đã đảm nhiệm những dịch vụ mang tính cộng đồng, trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp. Chất lượng và giá cả dịch vụ do Hợp tác xã nông nghiệp cung ứng nói chung tốt và rẻ hơn so với dịch vụ tư nhân hoặc hộ tự làm.

- Nông trường quốc doanh: Là cơ sở kinh doanh nông nghiệp trên quy mô lớn về đất đai nhằm cung cấp nông sản cho thị trường trong nước hoặc cho xuất khẩu.

Nông trường quốc doanh có những đặc điểm sau đây:

- + Là xí nghiệp nông nghiệp của nhà nước, thuộc thành phần kinh tế quốc doanh.
- + Quy mô đất đai lớn, được trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật tốt, có hướng chuyên môn hoá rõ, khả năng cơ giới hoá cao.
- + Mỗi nông trường có bộ máy riêng về quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh. Lao động làm việc trong nông trường được gọi là công nhân nông nghiệp, được hưởng lương do nhà nước trả.

Ở Việt Nam, Nông trường quốc doanh được thành lập chủ yếu ở vùng trung du, trên các cao nguyên hay là vùng mới khai hoang. Các Nông trường quốc doanh hiện nay có sự thay đổi về hình thức và chức năng. Nhiều nông trường đã giao khoán đất đai, vườn cây, đồi rừng cho các hộ gia đình.

b. Thể tổng hợp nông nghiệp

Là sự kết hợp chặt chẽ giữa các xí nghiệp nông nghiệp với các xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ qua lại với nhau trên một lãnh thổ và bằng các qui trình công nghệ tiên tiến cho phép sử dụng có hiệu quả nhất vị trí địa lý, các điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội sẵn có để đạt năng suất lao động xã hội cao nhất.

Đặc điểm chủ yếu của Thể tổng hợp nông nghiệp là:

- Nông phẩm hàng hoá do Thể tổng hợp nông nghiệp sản xuất ra được quy định bởi vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội, các mối liên hệ



qua lại giữa các xí nghiệp nông nghiệp với các xí nghiệp công nghiệp chế biến nông sản.

- Hạt nhân của Thẻ tổng hợp nông nghiệp là các xí nghiệp nông - công nghiệp và chúng thường được phân bố gần nhau về mặt lãnh thổ nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Thẻ tổng hợp nông nghiệp không phải được hình thành một cách tự phát. Điều kiện bắt buộc đối với mọi Thẻ tổng hợp nông nghiệp là sự có mặt của các xí nghiệp có liên quan chặt chẽ với nhau, qui định lẫn nhau và là cơ sở cho chuyên môn hoá của thẻ tổng hợp.

c. Các vùng nông nghiệp

Vùng nông nghiệp là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, bao gồm trong đó các hình thức tổ chức lãnh thổ ở cấp thấp hơn.

Thực chất, đây là những lãnh thổ sản xuất nông nghiệp tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, được hình thành với mục đích phân bố hợp lý và chuyên môn hoá đúng đắn sản xuất nông nghiệp trên cơ sở sử dụng đầy đủ và có hiệu quả nhất các điều kiện sản xuất của các vùng trong cả nước cũng như trong nội bộ từng vùng.

Việc phân chia các vùng nông nghiệp có ý nghĩa to lớn nhằm phân bố hợp lý cây trồng, vật nuôi sao cho phù hợp với các điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội và hình thành các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp sản xuất hàng hoá.

Vùng nông nghiệp là một bộ phận lãnh thổ của đất nước bao gồm những lãnh thổ có sự tương đồng về:

- Điều kiện sinh thái nông nghiệp (điều kiện khí hậu, đất đai, nguồn nước...).

- Điều kiện kinh tế- xã hội (số lượng, chất lượng và sự phân bố dân cư, lao động nông nghiệp, kinh nghiệm và truyền thống sản xuất).

- Trình độ thâm canh, cơ sở vật chất kĩ thuật nông nghiệp, chế độ canh tác.

- Cơ cấu sản xuất nông nghiệp, các sản phẩm chuyên môn hoá.

Ở Việt Nam hiện nay có 7 vùng sinh thái nông nghiệp:

- Trung du và miền núi Bắc Bộ

- Đồng bằng sông Hồng



- Bắc Trung Bộ
- Duyên hải Nam Trung Bộ
- Tây Nguyên
- Đông Nam Bộ
- Đồng bằng sông Cửu Long.

4.2. Tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp

4.2.1. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ công nghiệp

4.2.1.1. Vai trò của sản xuất và phân bố ngành công nghiệp

- Công nghiệp có vai trò là động lực phát triển kinh tế, kích thích nhu cầu sử dụng nguyên liệu, máy móc. Phát triển công nghiệp là con đường tất yếu và duy nhất để cải tạo và hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân; làm cho các ngành kinh tế quốc dân được sản xuất, tổ chức và quản lý theo phương pháp công nghiệp với hiệu quả cao.

- Công nghiệp là tác nhân quyết định đối với sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, thúc đẩy mở rộng thị trường và áp dụng các dây chuyền sản xuất nhằm giảm giá thành các sản phẩm.

- Trong tình hình chuyển đổi cơ chế bao cấp sang nền kinh tế thị trường thì công nghiệp đóng vai trò đầu mối trong tổ chức cơ cấu và xây dựng các mối quan hệ kinh tế theo chiều dọc (từ nơi khai thác nguyên liệu đến nơi chế biến và phân phối sản phẩm cuối cùng) và theo chiều ngang (từ trong một xí nghiệp sang nhiều xí nghiệp có liên quan về sản phẩm và thị trường), từ đó thúc đẩy sự phân công lao động xã hội vừa theo chiều sâu vừa theo chiều rộng sang các nước, khu vực khác.

- Công nghiệp cải tạo sâu sắc không gian sản xuất và xã hội, đóng vai trò hạt nhân phát triển vùng, sử dụng được triệt để các nguồn lực nội tại đặc biệt là lao động và chất xám; cân đối được sự phát triển kinh tế và xã hội; chuyển hóa các chức năng thành thị nhất là đối với các đô thị chỉ có chức năng thương mại và hành chính sang hướng kinh tế và dịch vụ hiện đại.

- Công nghiệp là động lực để cải tạo xã hội từ nề nếp sản xuất đến tâm lý người sản xuất, từ cơ cấu đến tác phong theo hướng hài hòa giữa hiện đại hóa với sự bảo tồn và duy trì những giá trị truyền thống của địa phương.



- Công nghiệp đóng góp hơn 85% vào kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong những năm gần đây.

4.2.1.2. Những đặc điểm chung của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a. Tập trung hóa sản xuất theo lãnh thổ

Phân bố tập trung theo lãnh thổ là quy luật phát triển của sản xuất công nghiệp thể hiện ở quy mô xí nghiệp và mật độ sản xuất các xí nghiệp công nghiệp trên một đơn vị lãnh thổ. Tính tập trung theo lãnh thổ của sản xuất công nghiệp có nhiều ưu điểm, song cũng có nhiều nhược điểm. Công nghiệp phân bố tập trung theo lãnh thổ hình thành những điểm công nghiệp, khu công nghiệp, vùng công nghiệp sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để thực hiện chuyên môn hoá sản xuất và hiệp tác hoá sản xuất, khai thác sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản xuất, đưa lại hiệu quả kinh tế xã hội cao. Tuy nhiên nếu quy mô tập trung công nghiệp theo lãnh thổ quá mức, vượt quá sức chứa của lãnh thổ, sẽ gây ra rất nhiều khó khăn đó là: làm hình thành những khu công nghiệp lớn, những trung tâm dân cư đông đúc, những thành phố khổng lồ, tạo sức ép lớn lên hệ thống cơ sở hạ tầng, gây khó khăn phức tạp cho tổ chức, quản lý xã hội và môi trường. Vì vậy cần nghiên cứu toàn diện những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trong từng địa phương; từng vùng cũng như trên lãnh thổ cả nước để lựa chọn quy mô phân bố công nghiệp cho phù hợp.

b. Liên hợp hóa lớn

Trong nền công nghiệp hiện đại, nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp có mối quan hệ với nhau trong quy trình công nghệ sản xuất đó là: cùng sử dụng chung loại sản phẩm khác nhau. Vì vậy trong phát triển và phân bố công nghiệp, những cơ sở công nghiệp có mối quan hệ như trên cần được tổ chức, phân bố thành loại hình xí nghiệp liên hợp để nâng cao hiệu quả trong sản xuất. Xí nghiệp liên hợp có đặc trưng ở sự thống nhất về quy trình công nghệ sản xuất và về mặt lãnh thổ của các cơ sở sản xuất nằm trong cơ cấu của xí nghiệp liên hợp. Giữa các cơ sở sản xuất trong xí nghiệp liên hợp có những mối liên hệ tuần tự với nhau trong một đơn vị quản lý hành chính, kỹ thuật. Loại hình xí nghiệp liên hợp có ưu điểm: giảm bớt được chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, cho phép sử dụng một cách tổng hợp và có hiệu quả các nguồn nguyên, nhiên liệu, vật liệu, rút ngắn các chu kỳ sản xuất, giảm hao phí lao động sống, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, đưa lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao.



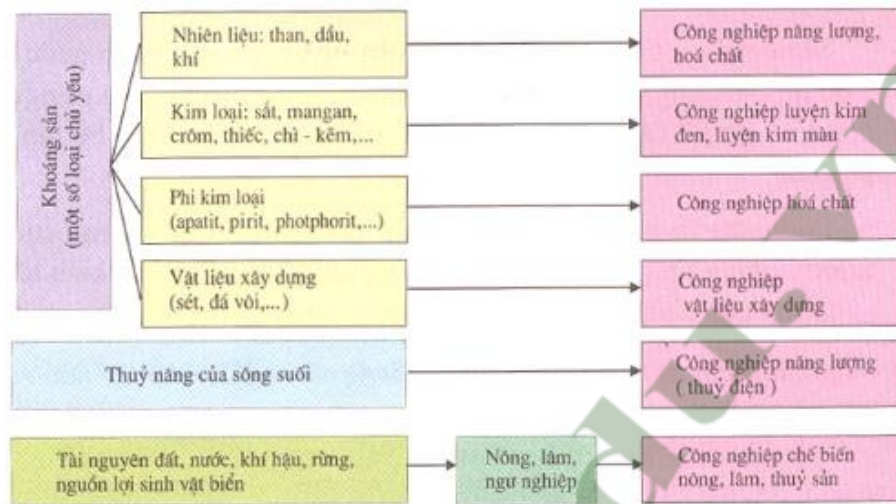
c. Chuyên môn hóa sâu và hiệp tác hóa rộng

Quá trình sản xuất công nghiệp diễn ra liên tục, trình tự sản xuất không bắt buộc, mặt khác để sản xuất ra một sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều loại lao động. Do đó muốn nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế trong sản xuất, đòi hỏi phải thực hiện sản xuất chuyên môn hoá sâu đến từng bộ phận, từng chi tiết của sản phẩm. Nhưng đi liền với sản xuất chuyên môn hoá, đòi hỏi phải có sự hiệp tác hoá sản xuất là hai mặt không thể tách rời trong sản xuất để tạo ra sản phẩm cuối cùng. Cho nên, chuyên môn hoá sản xuất và hiệp tác hoá sản xuất là hai mặt không thể tách rời trong sản xuất công nghiệp. Chuyên môn hoá sản xuất càng sâu đòi hỏi hiệp tác hoá sản xuất càng rộng. Từ đặc điểm trên, trong phát triển và phân bố công nghiệp phải nghiên cứu, lựa chọn được những vị trí phân bố hợp lý, tạo thuận lợi cho thực hiện chuyên môn hoá sản xuất và hợp tác hoá sản xuất để nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất.

4.2.2. Các nhân tố chủ yếu tác động đến tổ chức lãnh thổ công nghiệp

4.2.2.1. Tài nguyên thiên nhiên

- Điều kiện tài nguyên thiên nhiên là cơ sở quan trọng để phát triển và phân bố ngành công nghiệp tại Việt Nam.
- Tài nguyên thiên nhiên của nước ta đa dạng, tạo cơ sở nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng để phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành.
- Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
- Sự phân bố tài nguyên đa dạng, trên nhiều vùng lãnh thổ tạo ra các thế mạnh khác nhau của các vùng.



Hình 2. Các nhân tố tự nhiên tác động đến sự phát triển công nghiệp

4.2.2.2. Nhân tố kinh tế - xã hội

a. Dân cư và nguồn lao động

Dân cư chính là nguồn lực tạo ra và cũng là người tiêu thụ các sản phẩm trong công nghiệp. Dân cư đông đúc dẫn đến nhu cầu về các sản phẩm công nghiệp tăng lên, thị hiếu thay đổi làm thay đổi thị trường tiêu thụ.

Phát triển công nghiệp đòi hỏi phải có đội ngũ lao động dồi dào, đủ trình độ chuyên môn và tay nghề. Nhìn chung, lao động công nghiệp của nước ta đông về số lượng nhưng còn có những tồn tại, hạn chế nhất định về trình độ, tay nghề. Vì vậy, để phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa và phát triển công nghiệp, vấn đề đào tạo nói chung và đào tạo tay nghề, kỹ thuật cao cho công nhân nói riêng ngày càng trở nên cấp bách.

Một khó khăn khác là sự phân bố lao động ở nước ta chưa đồng đều. Lao động có kỹ thuật, tay nghề cao chủ yếu tập trung tại các thành phố và các trung tâm công nghiệp lớn.

b. Thị trường

Thị trường là một trong các nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quy mô và cơ cấu các ngành công nghiệp.

Công nghiệp có thị trường tiêu thụ rất rộng lớn, được thể hiện qua hai khía cạnh, một mặt cung cấp liệu sản xuất, trang thiết bị cho các ngành kinh tế khác, mặt khác đáp ứng tiêu dùng của mọi tầng lớp nhân dân.



- Thị trường trong nước: Sản phẩm của ngành công nghiệp có thị trường khá rộng, tuy nhiên phải chịu cạnh tranh gay gắt của các sản phẩm cùng loại, thay thế được nhập từ các nước khác.

- Thị trường ngoài nước: Hàng công nghiệp của nước ta đang có một số lợi thế nhất định khi xuất khẩu các sản phẩm sang các nước phát triển, tuy nhiên còn có nhiều hạn chế về chất lượng, mẫu mã của sản phẩm.

c. Đường lối, chủ trương, chính sách phát triển

Trong những năm qua, nhiều đường lối, chính sách mở cửa của Việt Nam đã được thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp, thu hút nguồn vốn đầu tư lớn từ các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước. Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam được coi là một thị trường khá hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, nước ta cũng có những chính sách mới trong quản lý ngành công nghiệp, khuyến khích mở cửa, phát triển theo hướng công nghiệp hàng hóa. Song song với sự phát triển công nghiệp, sự đầu tư về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là cơ sở hạ tầng kỹ thuật đã được quan tâm nhiều hơn. Các nhà máy, xí nghiệp, điểm công nghiệp, các khu chế xuất với nhiều dây chuyền sản xuất hiện đại đã và đang mang lại những hiệu quả tích cực.

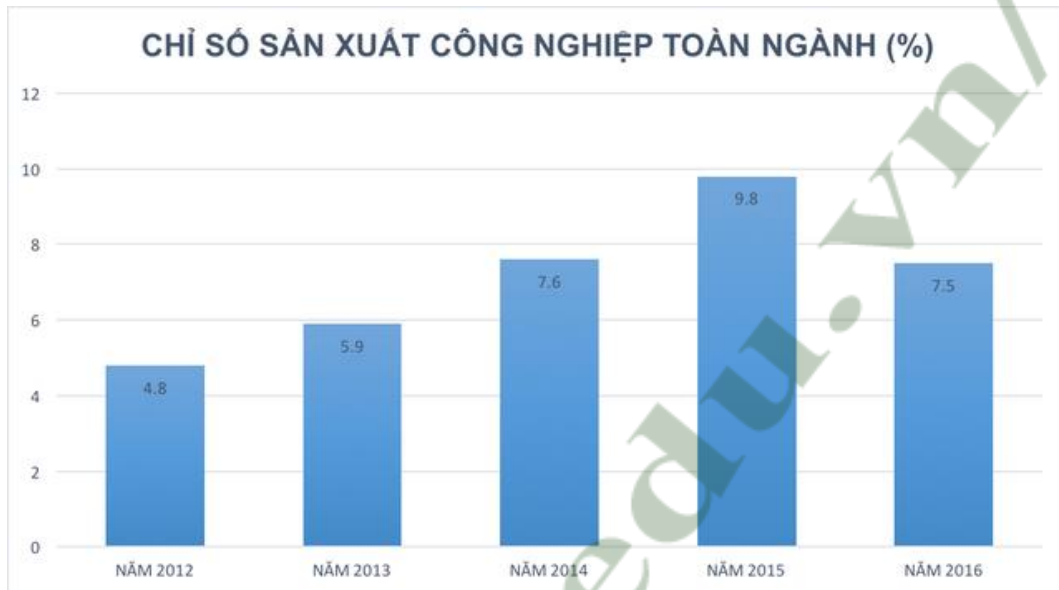
d. Hợp tác quốc tế

Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, Việt Nam cần có những chính sách hợp tác quốc tế để đi tắt, đón đầu nhằm phát triển ngành công nghiệp thông minh, công nghiệp chất lượng cao. Trên cơ sở tiếp thu, trao đổi những tinh hoa của các nước khác đặc biệt là các nước phát triển trên thế giới từ đó định hướng, đề xuất chiến lược phát triển công nghiệp hợp lý phù hợp với điều kiện của nước ta.

4.2.3. Tình hình phát triển và phân bố sản xuất công nghiệp Việt Nam

4.2.3.1. Tình hình phát triển ngành công nghiệp

Nhìn chung, trong những năm qua, ngành công nghiệp Việt Nam đã có những tăng trưởng nhất định, trong đó tập trung vào các ngành công nghiệp thế mạnh như công nghiệp chế biến, công nghiệp cơ khí, dệt may,...



Hình 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2012 - 2016

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng chuyển dịch tăng tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến và giảm tỷ trọng ngành công nghiệp khai thác.

Bảng 8. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000 – 2015

Năm	2000	2005	2010	2015
Giá trị sản phẩm công nghiệp (nghìn tỷ đồng)	336,1	988,5	2963,5	6723,7
Trong đó				
Công nghiệp khai khoáng (%)	15,7	11,2	8,5	5,4
Công nghiệp chế biến (%)	78,7	82,8	86,5	90,7
Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, ga, xử lý rác (%)	15,6	6,0	5,0	3,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cùng với quá trình phát triển, ngành công nghiệp Việt Nam có xu hướng chuyển dịch cơ cấu theo hướng từ thành phần kinh tế Nhà nước sang thành phần kinh tế ngoài Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài.



Bảng 9. Cơ cấu công nghiệp phân theo thành phần kinh tế

Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế (%)	Năm	
	2005	2015
- Khu vực kinh tế trong nước	56,3	50,8
+ Kinh tế Nhà nước	25,1	17,43
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	31,2	33,05
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	47,7	49,52
Tổng số	100	100

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhờ thực hiện các chính sách mở cửa, kêu gọi và khuyến khích đầu tư, ngày càng nhiều các công ty, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài đầu tư vào phát triển công nghiệp tại Việt Nam. Đây là một trong những điểm nổi bật nhằm thúc đẩy sự phát triển vượt bậc, gia tăng giá trị sản xuất đối với ngành công nghiệp, tuy nhiên cũng là một thách thức lớn trong vấn đề môi trường.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp ngày càng tăng lên. Năm 2015, giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đạt 73,3 tỷ USD, giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp là 65,1 tỷ USD.

Cơ cấu hàng xuất khẩu theo đó cũng có sự thay đổi. Tỷ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng dần, ngược lại hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp có xu hướng giảm xuống. Hiện nay, một số mặt hàng công nghiệp của Việt Nam đã đứng vững trên thị trường khu vực và thế giới như hàng dệt may, giày dép, dây điện... Quy mô kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng công nghiệp tăng nhanh. Theo số liệu thống kê đến hết năm 2015, công nghiệp Việt Nam có 6 mặt hàng xuất khẩu có giá trị trên 3 tỷ USD bao gồm: Dầu thô, điện thoại và linh kiện, dệt may, giày dép, thủy sản, điện tử và linh kiện máy tính.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được thì ngành công nghiệp Việt nam vẫn còn có những hạn chế, bất cập. Hiện tại, nền công nghiệp nước ta nhìn chung vẫn còn phát triển ở trình độ thấp, phần lớn các công nghiệp còn lạc hậu so với các nước trên thế giới, đặc biệt là so với các nước phát triển. Tỷ lệ các ngành



công nghiệp khai thác còn tương đối cao do đầu tư vào công nghiệp khai thác dầu khí, trong khi tốc độ tăng trưởng các ngành công nghiệp chế biến thì chậm lại, nhất là công nghiệp cơ khí đang giảm sút. Bên cạnh đó, sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp của Việt Nam còn yếu, dễ dẫn đến tình trạng bị ép giá. Năng suất lao động thấp, chi phí đầu tư cao, trình độ quản lý còn nhiều hạn chế nên chưa phát huy hết được các lợi thế so sánh.

Công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp gần 70% giá trị tăng thêm hằng năm của toàn bộ ngành công nghiệp những tỷ trọng doanh nghiệp chế biến, chế tạo có trình độ công nghệ thấp và trung bình trong tổng số các doanh nghiệp công nghiệp vẫn còn cao (trên 80%).

Tỷ trọng giá trị gia tăng trong kết quả sản xuất còn thấp và đang có xu hướng giảm. Hiệu quả đầu tư nhìn chung chưa cao. Các vùng kinh tế trọng điểm chưa phát huy được hết ưu thế và vai trò; phân bố không gian sản xuất công nghiệp còn thiếu hợp lý. Sự hợp tác, liên kết trong phát triển công nghiệp chưa cao. Công nghiệp chưa hỗ trợ phát triển, sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu các nguồn nguyên, nhiên liệu. Công tác xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành công nghiệp còn nhiều hạn chế và vướng mắc.

4.2.3.2. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp Việt Nam

Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp rất đa dạng và phong phú, tùy thuộc vào các yếu tố điều kiện tự nhiên; kinh tế - xã hội; tiến bộ khoa học kỹ thuật; chính sách... Tại Việt Nam, các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp chủ yếu bao gồm:

a. Điểm công nghiệp

Đây là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất, trên đó có một, hai hoặc ba xí nghiệp phân bố ở nơi có nguồn nguyên liệu, nhiên liệu với chức năng khai thác hay sơ chế nguyên liệu hoặc ở những điểm dân cư nằm trong vùng nguyên liệu nông lâm, thủy sản đồng nhất với một điểm dân cư.

- Đặc điểm:

+ Gồm 1 - 2 xí nghiệp gần nguồn nguyên, nhiên liệu công nghiệp hoặc vùng nguyên liệu nông sản.

+ Giữa các xí nghiệp ít hoặc không có mối liên hệ với nhau.



+ Phân công lao động về mặt địa lí, độc lập về kinh tế, công nghệ sản phẩm hoàn chỉnh.

Ví dụ: Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh miền núi Tây Bắc và Tây Nguyên như: Hà Giang, Tĩnh Túc, Quỳnh Nhai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Gia Nghĩa...

b. Cụm công nghiệp

Cụm công nghiệp là nơi sản xuất, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được đầu tư xây dựng nhằm thu hút, di dời các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác vào đầu tư sản xuất kinh doanh.

Các cụm công nghiệp có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 10 ha. Riêng đối với cụm công nghiệp ở các huyện miền núi và cụm công nghiệp làng nghề có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 5 ha.

c. Khu công nghiệp

Khu công nghiệp là khu vực dành cho phát triển công nghiệp theo một quy hoạch cụ thể nào đó nhằm đảm bảo được sự hài hòa và cân bằng tương đối giữa các mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường. Khu công nghiệp thường được Chính phủ cấp phép đầu tư với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và pháp lý riêng.

Các khu công nghiệp có đặc điểm như sau:

- Khu vực có ranh giới rõ ràng, có vị trí thuận lợi;
- Tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp với khả năng hợp tác sản xuất cao;
- Sản xuất các sản phẩm vừa phục vụ tiêu thụ trong nước vừa để xuất khẩu;
- Có các xí nghiệp dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

Ví dụ: Một số khu công nghiệp lớn ở nước ta như: KCN Thăng Long (Hà Nội); KCN Yên Phong (Bắc Ninh); KCN Hòa Khánh (Đà Nẵng); KCN Hiệp Phước (Thành phố Hồ Chí Minh)...

d. Trung tâm công nghiệp

Trung tâm công nghiệp là các đô thị vừa và lớn mà ở đó công nghiệp là ngành chủ chốt và chuyên môn môn hóa. Trung tâm công nghiệp bao gồm các khu công nghiệp và nhiều xí nghiệp thuộc một vài ngành có mối liên hệ chặt chẽ về sản xuất, kỹ thuật và quy trình công nghệ. Trong mỗi trung tâm công nghiệp thường bao gồm:



- Nhóm các xí nghiệp hạt nhân: Thường bao gồm các xí nghiệp lớn, được hình thành và phát triển dựa trên các thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, động lực, nguồn lao động dồi dào, vị trí địa lý...

- Các xí nghiệp bổ trợ: Đóng vai trò cung cấp tư liệu sản xuất, thúc đẩy hoạt động sản xuất của các xí nghiệp hạt nhân hoặc đáp ứng nhu cầu cho dân cư.

Trung tâm công nghiệp tồn tại với nhiều ý nghĩa khác nhau như: Trung tâm công nghiệp mang ý nghĩa quốc gia (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh); ý nghĩa vùng (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ); hay chỉ trong phạm vi tỉnh (Việt Trì, Bắc Giang).

e. Tuyến công nghiệp

Tuyến công nghiệp là sự đan xen và kéo dài các điểm, cụm hay khu công nghiệp theo các trục giao thông lớn. Nó thường xuất phát từ các đô thị lớn tỏa ra theo hướng có điều kiện thuận lợi chủ yếu về giao thông vận tải.

f. Địa bàn phát triển công nghiệp trọng điểm (Vùng công nghiệp)

Là hình thức ở trình độ cao nhất, không gian rộng lớn, bao gồm nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ mật thiết với nhau, có nét tương đồng trong quá trình hình thành. Có một vài ngành chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hoá, các ngành phục vụ, bổ trợ.

Tại Việt Nam, có 6 vùng công nghiệp như sau:

- Vùng 1 gồm 14 tỉnh Bắc Kạn, Bắc Giang, Cao Bằng, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái

Hướng chuyên môn hóa: Tập trung phát triển thủy điện, chế biến nông, lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản, hóa chất, phân bón, luyện kim, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

- Vùng 2 gồm 14 tỉnh, thành Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hà Nam, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Ninh, Thái Bình, Thanh Hóa, Vĩnh Phúc)



Hướng chuyên môn hóa: được định hướng tập trung phát triển ngành cơ khí, nhiệt điện, phát triển ngành điện tử và công nghệ thông tin, hóa chất, luyện kim, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, tiếp tục phát triển nhanh công nghiệp dệt may, da giày phục vụ xuất khẩu, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

- Vùng 3 gồm 10 tỉnh, thành Bình Định, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế

Hướng chuyên môn hóa: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản, lọc và hóa dầu, cơ khí chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng và dệt may, da giày, ngành điện tử và công nghệ thông tin.

- Vùng 4 gồm 4 tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum

Hướng chuyên môn hóa: Tập trung phát triển thủy điện, công nghiệp chế biến nông, lâm sản và khai thác, chế biến khoáng sản.

- Vùng 5 gồm 8 tỉnh, thành Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Đồng Nai, Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh)

Hướng chuyên môn hóa: Tập trung phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí, điện, chế biến nông, lâm, hải sản và đặc biệt là công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghiệp phần mềm, hóa chất, hóa dược, phát triển công nghiệp dệt may, da giày chất lượng cao phục vụ xuất khẩu, phát triển công nghiệp trên cơ sở áp dụng công nghệ cao, phát triển các sản phẩm có hàm lượng tri thức cao.

- Vùng 6 gồm 13 tỉnh, thành An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Cà Mau, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long

Hướng chuyên môn hóa: Tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản hướng vào xuất khẩu, các ngành công nghiệp sử dụng khí thiên nhiên, ngành cơ khí phục vụ nông nghiệp, đặc biệt là công nghiệp sau thu hoạch và bảo quản, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, cơ khí đóng tàu.

4.3. Tổ chức lãnh thổ ngành thương mại - dịch vụ

4.3.1. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành thương mại – dịch vụ

4.3.1.1. Khái niệm và phân loại dịch vụ



Dịch vụ là một khu vực kinh tế, nó bao gồm một tổ hợp rộng rãi các ngành nhằm cung cấp các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của sản xuất, của đời sống vật chất và tinh thần của dân cư, đảm bảo sự hoạt động bình thường, liên tục, đều đặn và có hiệu quả của nền kinh tế.

Cơ cấu dịch vụ là một tổ hợp bao gồm nhiều ngành. Nó rất đa dạng, phức tạp về tính chất, đặc điểm, đối tượng.

Dịch vụ có một số ngành chủ yếu sau:

- Ngành giao thông vận tải
- Ngành thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông
- Ngành thương nghiệp (nội thương, ngoại thương)
- Ngành du lịch
- Ngành giáo dục
- Ngành y tế
- Các ngành khác: ngân hàng, bảo hiểm, quảng cáo, tư pháp, hải quan, thuế quan, văn học nghệ thuật, thể thao, an ninh...

4.3.1.2. Vai trò của tổ chức lãnh thổ ngành thương mại – dịch vụ

Trong nền kinh tế hiện đại, dịch vụ trở thành một mảng kinh tế thực sự, đối tượng hoạt động của mảng ngành này là khai thác mọi tiềm năng của kết cấu hạ tầng để phục vụ cho nền sản xuất và đời sống xã hội.

Khác với công nghiệp và nông nghiệp, dịch vụ là một ngành không tạo ra của cải vật chất nhưng có ý nghĩa đặc biệt nhờ việc làm tăng thêm giá trị của hàng hoá.

Vai trò to lớn của ngành dịch vụ được thể hiện như sau:

- Trước hết kinh tế dịch vụ tham gia vào việc chu chuyển hoạt động kinh tế xã hội, thúc đẩy sự gắn kết giữa các sản phẩm của hệ thống với nhau.
- Kinh tế dịch vụ thúc đẩy mối liên hệ giữa các ngành, liên vùng và làm cho giao lưu thông suốt, chống lại mọi ách tắc.
- Đặc biệt kinh tế dịch vụ thúc đẩy việc mở mang kinh tế đối ngoại, tạo ra sự hoà nhập hai chiều giữa nước ta và thế giới.



4.3.1.3. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành thương mại – dịch vụ

Tổ chức ngành thương mại – dịch vụ có các đặc điểm chung như sau:

- Trong hoạt động dịch vụ, người sản xuất và người tiêu dùng thường xuyên tiếp cận với nhau, phối hợp với nhau để tạo ra sản phẩm, vì vậy các cơ sở dịch vụ chỉ có thể hình thành, hoạt động, phát triển và phân bố ở những nơi có nhu cầu dịch vụ, người tiêu dùng dịch vụ.

Ví dụ ở Việt Nam, Đông Nam Bộ là vùng có nền kinh tế phát triển nhất cả nước, nơi đây có mức sống vật chất, tinh thần ngày càng cao, do đó Đông Nam Bộ chiếm tới 60% thị phần miền Nam. Thông thường đó là các trung tâm kinh tế lớn, những nơi tập trung dân cư đông đúc, các đô thị, chùm đô thị.

- Hoạt động dịch vụ thường có xu hướng cá biệt hoá, hơn nữa quá trình sản xuất và tiêu dùng dịch vụ diễn ra cùng một lúc nên khó có thể tự động hoá, tiến hành sản xuất hàng loạt, khó có thể tồn kho... Vì vậy các cơ sở dịch vụ thường phát triển và phân bố gắn với sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của số đông dân cư làm xuất hiện các điểm dân cư đô thị.

- Dịch vụ hiện đại đang có xu hướng phát triển trên cơ sở các kỹ thuật và công nghệ cao để tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm hỗn hợp vừa hữu hình, vừa vô hình như các dịch vụ tin học, bưu chính viễn thông... Do đó các hoạt động dịch vụ thường được phát triển và phân bố ở những nơi tập trung các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, các trung tâm khoa học công nghệ, các trung tâm văn hoá đào tạo.

4.3.2. Tình hình phát triển và phân bố sản xuất một số ngành thương mại dịch vụ tại Việt Nam

4.3.2.1. Ngành giao thông vận tải

Ngành giao thông vận tải là ngành kinh tế quốc dân có chức năng vận chuyển hàng hoá phục vụ yêu cầu của sản xuất và tiêu dùng, vận chuyển hành khách phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, thực hiện các nhiệm vụ vận chuyển đặc biệt phục vụ an ninh quốc phòng.

Hệ thống giao thông vận tải của Việt Nam đã phát triển toàn diện nhưng quy mô chưa lớn và chất lượng còn thấp. Giao thông vận tải của chúng ta bao gồm: Đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không và đường ống.



a. Đường bộ

Mạng lưới giao thông đường bộ phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu của công cuộc đổi mới cả về số lượng và chất lượng. Cho đến nay mạng lưới đường bộ đã phủ khắp các vùng với tổng chiều dài đường các loại là 181.421 km đạt mật độ 55km/100 km². Trong đó quốc lộ chiếm 10%, tỉnh lộ 14%, huyện lộ 24%, đường đô thị 2,1%, đường chuyên dùng 5% và số còn lại là đường làng xã chiếm 44,9%. So với các nước trong khu vực Đông Nam Á tuy mật độ đường của chúng ta tương đối dày nhưng chất lượng còn rất thấp hầu hết là đường khổ hẹp, một số ít chưa trải nhựa hoặc bê tông, với nhiều cầu phà, khả năng thông hành kém.

b. Đường sắt

Hiện nay tổng chiều dài đường sắt của nước ta là 2528 km, mật độ trung bình cao hơn nhiều nước Đông Nam Á và đạt 0,8km /100km². Trừ tuyến đường sắt Thống Nhất, các tuyến còn lại hầu hết tập trung ở miền Bắc.

Về chất lượng, 84% tổng chiều dài đường sắt có khổ rộng 1 mét, khoảng 7% là đường có tiêu chuẩn quốc tế rộng 1,435 m và 9% đường vừa 1m vừa 1,435m, trong đó tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh là tuyến quan trọng nhất và có ý nghĩa kinh tế lớn nhất, là tuyến dài nhất Việt Nam dài 1.730 km chạy suốt chiều dài đất nước, gần như song song với đường quốc lộ 1A tạo nên một trục giao thông quan trọng.

c. Mạng lưới đường sông

Đường sông chủ yếu tập trung ở hai hệ thống sông Hồng - Thái Bình và hạ lưu sông Đồng Nai- Mê Kông. Các sông miền Trung gần chỉ khai thác phần hạ lưu vào mục đích giao thông đối với một số sông tương đối lớn trong vùng.

Ở Việt Nam, ngoài hệ thống sông tự nhiên còn có nhiều kênh đào. Sông ngòi của chúng ta nhiều nhưng hiện nay chỉ có 11.000 km được sử dụng vào mục đích giao thông, mật độ trung bình là 136km/100km².

d. Mạng lưới đường biển

Với 3260 km bờ biển chạy dài từ Mũi Ngọc (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang) cùng với nhiều vũng vịnh kín gió và nhiều đảo, quần đảo đó là điều kiện thích hợp để phát triển đường biển.



Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ với năng lực thông qua cảng là 31 triệu tấn/năm. Phần lớn các cảng tập trung ở miền Trung và Đông Nam Bộ. Ở miền Bắc có cảng Hải Phòng, Cái Lân, Cửa Ông...

e. Đường hàng không

Hiện nay Việt Nam có khoảng 300 điểm gọi là sân bay trong đó 80 sân bay có khả năng hoạt động, đã sử dụng 17 sân bay dân dụng đồng thời khai thác 24 đường bay quốc tế, 27 đường bay trong nước với những loại máy bay tương đối hiện đại.

Các đường bay trong nước được khai thác trên cơ sở đầu mối là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

g. Mạng lưới đường ống

Hiện nay hệ thống đường ống dẫn của nước ta chủ yếu từ cảng dầu B12 (Bãi Cháy - Hạ Long) đường kính 273mm và 159 mm, dài 275 km vận chuyển xăng dầu vào đồng bằng Bắc Bộ. Ngoài ra còn có một vài tuyến khác. Gần đây đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa vào đất liền đã được xây dựng.

Trong tương lai, ngoài hệ thống đường ống dẫn nước ở các thành phố, mạng lưới đường ống sẽ được phát triển để phục vụ phát triển công nghiệp dầu khí và nhất là công nghiệp hoá dầu, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

4.3.2.2. Ngành thông tin liên lạc

Thông tin liên lạc là chìa khoá cho tương lai. Các phương tiện thông tin kỹ thuật cao ra đời đã giúp cho mọi hoạt động kinh tế xã hội trên thế giới thoát ra những hạn chế về khoảng cách và thời gian, giúp cho người ta xích lại gần nhau cho dù trên thực tế là rất xa nhau.

Hơn thế nữa việc quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới hiện nay đã thúc đẩy nhu cầu thông tin nhanh, kỹ thuật hiện đại. Điều đó làm cho việc thu thập, xử lý và lưu giữ thông tin có hiệu quả tạo điều kiện cho các dữ kiện thông tin được tập hợp lại một cách có hệ thống, thuận lợi cho việc khai thác các ngành kinh tế, tài chính và các hoạt động khác. Do đó hiện nay thông tin được coi một dạng tài nguyên đặc biệt.



Thông tin liên lạc được coi là điều kiện quan trọng để mọi người có thể phát triển cá nhân cao hơn, nhận thức thế giới sâu thêm làm cho đời sống tinh thần phong phú thêm.

Thông tin liên lạc là một ngành kinh tế thực sự với ba loại hình dịch vụ quan trọng: (1) cung cấp các phương tiện thông tin, truyền thông, (2) truyền tin, (3) lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng phương tiện.

4.3.2.3. Ngành thương mại

Thương mại với vai trò đặc biệt của nó có thể làm cho mọi thứ hàng hoá ở khắp nơi trên thế giới đến được tay người tiêu dùng.

Nền kinh tế thị trường nói riêng và nền sản xuất được xã hội hoá nói chung đòi hỏi phải có sự cung ứng và trao đổi thông suốt, nhanh chóng các loại sản phẩm. Vì thế thương mại góp phần thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá sản xuất. Mỗi lãnh thổ, mỗi nước đều có thể chuyên môn hoá một hoặc một vài loại sản phẩm phù hợp với các nguồn lực cụ thể của mình để trao đổi với lãnh thổ khác, nước khác. Mặt khác các lãnh thổ kia cũng có những sản phẩm chuyên môn hoá cung cấp trở lại. Đã từ lâu, thương mại được sự quan tâm của Nhà nước, của tập thể, của các cá nhân và nó đóng góp đáng kể vào GDP của mỗi đất nước. Có thể nói thương mại đã góp phần vào sự phân công lao động quốc tế nói chung và phân công lao động theo lãnh thổ trong mỗi quốc gia nói riêng. Vì vậy thương mại mang lại lợi ích cho từng người nói riêng và cho cả xã hội nói chung.

a. Nội thương

Sự ra đời và phát triển của nội thương là rất cần thiết, nó phục vụ cho đời sống và sản xuất của nhân dân. Song hoạt động của nó tùy thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế và chính trị - xã hội trong từng giai đoạn lịch sử.

Sự phát triển của nội thương có thể được thể hiện ở tổng mức bán lẻ hàng hoá của xã hội. Trên phạm vi cả nước, hoạt động nội thương diễn ra không đồng đều theo các vùng. Trên thực tế các vùng có nền kinh tế phát triển đồng thời cũng là những vùng buôn bán tập nập, có mức bán lẻ hàng hoá cao.



Bảng 10. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng số	1,561,613	2,004,360	2,324,443	2,617,963	2,945,254	3,242,866	3,527,366
Bán lẻ hàng hóa	1,229,266	1,578,197	1,789,643	2,009,179	2,216,211	2,469,879	2,676,450
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	172,365	226,970	273,277	315,832	352,816	372,244	413,437
Du lịch lữ hành	15,345	18,187	23,915	24,350	28,943	30,414	34,062
Dịch vụ khác	144,637	181,006	237,608	266,062	387,284	370,329	403,417

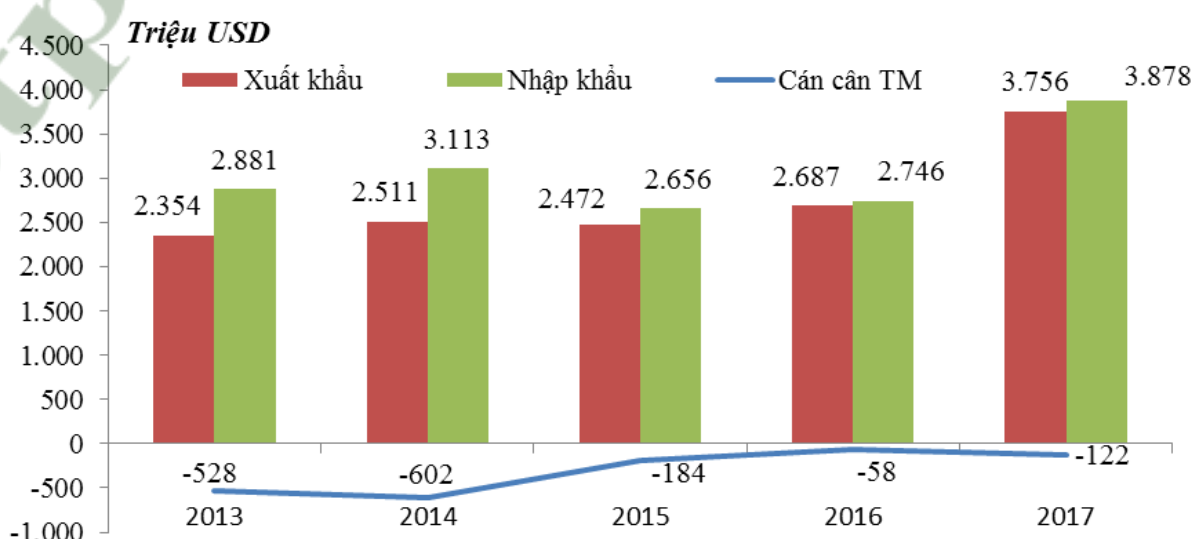
Nguồn: Bộ Công Thương

Hiện nay mạng lưới thương mại đang có xu hướng đổi mới để tập trung kinh doanh những mặt hàng chiến lược và ở những địa bàn kinh tế quan trọng. Việc mở các siêu thị ở một số thành phố lớn (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) là một trong những minh chứng cụ thể.

b. Ngoại thương

Ở Việt Nam, ngoại thương chỉ thực sự phát triển sau khi công cuộc đổi mới được khởi xướng, đặc biệt vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX.

Thời kỳ đầu đổi mới, hoạt động ngoại thương của chúng ta chịu ảnh hưởng bởi sự tan rã của các nước Đông Âu và sự sụp đổ của Liên Xô. Thị trường truyền thống bị co hẹp lại. Tuy vậy trong thời gian ngắn chúng ta đã tìm được một số thị trường mới, từ đó hoạt động của ngoại thương có những thay đổi rõ nét.





Hình 4. Tổng giá trị xuất – nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2013 - 2017

Cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu: các nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp nặng và khoáng sản, nông sản... Đối với hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất, nguyên, nhiên, vật liệu, thiết bị toàn bộ, dầu khí và hàng tiêu dùng.

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang các nước Châu Á, Châu Âu. Hàng hoá chúng ta nhập cũng nhiều nhất từ các nước Châu Á, trong đó quan trọng nhất là Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản.

4.3.2.4. Du lịch

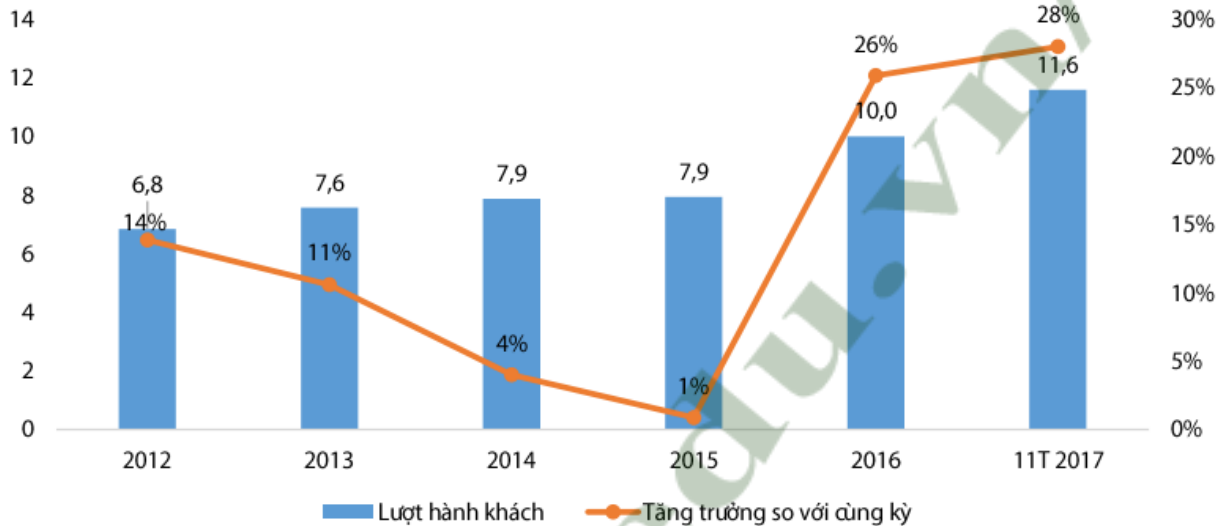
Cùng với xu hướng phát triển trên toàn cầu cùng với sự phát triển nhanh chóng về kinh tế xã hội, du lịch đã và đang trở thành nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống của mỗi người.

Theo Pháp lệnh du lịch do Chủ tịch nước Cộng hoà XHCN Việt Nam ký ngày 20/2/1999, du lịch là hoạt động của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm thoả mãn các nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng trong một thời gian nhất định (Điểm 1, Điều 10, trang 8) .

Về ý nghĩa kinh tế, du lịch làm tăng GDP, với ý nghĩa xã hội, du lịch tạo thêm việc làm cho người lao động. Hơn thế nữa du lịch giúp người ta thay đổi môi trường và cảm xúc mới, đồng thời góp phần mở mang kiến thức đáp ứng lòng ham hiểu biết về thiên nhiên và xã hội. Thông qua du lịch, giáo dục lòng yêu quê hương đất nước, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc. Qua đó con người hiểu biết lẫn nhau, hiểu thêm về lịch sử, văn hoá, phong tục tập quán của dân tộc. Rõ ràng du lịch góp phần khai thác, bảo tồn các di sản văn hoá và dân tộc, bảo vệ và tôn tạo môi trường thiên nhiên, xã hội.

Tài nguyên du lịch của Việt Nam bao gồm cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người. Tài nguyên đó được sử dụng để thoả mãn nhu cầu du lịch. Đó cũng là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm thu hút du khách trong và ngoài nước.

Ngành du lịch nước ta chính thức ra đời ngày 9/7/1960 theo Nghị định 26/CP của Chính phủ. Sự phát triển của ngành du lịch gắn bó mật thiết với dòng khách du lịch.



Hình 5. Lượng khách quốc tế đến Việt Nam qua các năm (triệu lượt)

a. Vùng du lịch Bắc Bộ

Vùng được giới hạn từ Hà Giang đến Hà Tĩnh trong đó có Thủ đô Hà Nội là trung tâm của cả nước, có tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đây là vùng biểu hiện đầy đủ và tập trung nhất các đặc điểm về đất nước, con người Việt Nam. Cảnh quan tự nhiên ở đây thật phong phú đa dạng và mang nhiều nét độc đáo của thiên nhiên nhiệt đới gió mùa nóng ẩm.

Vùng du lịch Bắc Bộ với tiềm năng phong phú, đa dạng có khả năng đáp ứng được các nhu cầu của nhiều loại hình du lịch với nhiều đối tượng du khách trong và ngoài nước.

b. Vùng du lịch Trung Bộ

Vùng này ở vị trí trung gian của cả nước. Đây là mảnh đất đã chứng kiến biết bao biến động trong suốt chiều dài lịch sử đất nước. Nét đặc sắc đa dạng về thiên nhiên của mảnh đất quá nhiều thử thách qua các biến cố lịch sử của dân tộc đã tạo cho vùng các loại hình du lịch, tham quan, nghỉ mát, điều dưỡng, tắm biển, thể thao mà trung tâm là Huế - Đà Nẵng.

c. Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ

Vùng này bao gồm một lãnh thổ rộng lớn với các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội rất đa dạng. So với các vùng trong nước, nơi đây có nhiều nét đặc trưng đa dạng về tự nhiên, phong phú về sắc thái dân tộc song không đồng đều về trình độ phát triển kinh tế. Do lợi thế về vị trí, với địa hình đa dạng vùng này có sức hút du khách rất lớn.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Tuấn Anh (2017), *Tình hình kinh tế xã hội của Việt Nam dưới tác động hội nhập kinh tế quốc tế*.
2. Nguyễn Thị Bình (2007), *Giáo trình Địa lý Kinh tế*, Đại học Kinh tế Huế.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB CTQG, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB CTQG, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB CTQG, Hà Nội.
6. Võ Đại Lực (2014), *Những vấn đề Kinh tế Việt Nam*, NXB Khoa học – Xã hội.
7. Phạm Công Nhật (2017), *Phát triển kinh tế theo mô hình sinh thái bền vững ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Tài chính.
8. Phan Thanh Phú (2012), *Bài giảng Địa lý Kinh tế - Xã hội Việt Nam*, Trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Long.
9. Nguyễn Thế Phương (2015), *Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam: Xu hướng và thực tiễn*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo
10. Nguyễn Văn Thọ (2010), *Biến động kinh tế Đông Nam Á và con đường công nghiệp hóa của Việt Nam*, NXB Trẻ.
11. Nguyễn Văn Thường (2014), *Giáo trình Kinh tế Việt Nam*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
12. Hoàng Thị Phương Thảo (2011), *Giáo trình Địa lý Kinh tế*, Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
13. Tổng cục Thống kê (2014, 2015, 2016), *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội năm 2014, 2015, 2016*.
14. Viện Chiến lược và Chính sách tài chính (2015), *Tài chính Việt Nam 2014 – 2015*, NXB Tài chính.
15. Bùi Thị Hải Yến (2008), *Giáo trình Địa lý Kinh tế - Xã hội*, NXB Giáo dục.